

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026  
Hanoi, April 29, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP. HỒ CHÍ MINH**  
**PUBLIC INFORMATION ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE  
STATE SECURITIES COMMISSION AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

- Kính gửi/ Dear: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City Stock Exchange
- **Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương
  - **Organization Name:** Dat Phuong Group Joint Stock Company
  - **Mã chứng khoán:** DPG
  - **Stock code:** DPG
  - **Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 15, tòa nhà Handico, khu đô thị mới Mỹ Đình 2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
  - **Head Office Address:** 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City
  - **Điện thoại:** 0243 7830856    **Fax:** 0243 7830859
  - **Phone:** 0243 7830856    **Fax:** 0243 7830859
  - **E-mail:** bqhcodong@datphuong.vn
  - **Email:** bqhcodong@datphuong.vn
  - **Người thực hiện công bố thông tin:** Lê Thị Hà
  - **Person in charge of information disclosure:** Le Thi Ha
  - **Chức vụ:** Người được ủy quyền công bố thông tin
  - **Position:** Authorized Information Disclosure Representative
  - **Loại thông tin công bố:** ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
  - **Type of information disclosure:** ☒ Periodic ☐ Extraordinary ☐ 24 hours ☐ As requested
- Nội dung thông tin công bố:**

**Content of the disclosed information:**

Công ty cổ phần Tập đoàn Đạt Phương (DPG) công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2026
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026
- Giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2026



Dat Phuong Group Joint Stock Company (DPG) discloses information:

- Separate financial statement for Q1 2026
- Consolidated financial statement for Q1 2026
- Explanation for the change in profit after corporate income tax in Q1 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Tập đoàn Đạt Phương [www.datphuong.com.vn](http://www.datphuong.com.vn) tại mục “Quan hệ cổ đông”.

This information has been disclosed on the electronic information portal of Dat Phuong Group Joint Stock Company at [www.datphuong.com.vn](http://www.datphuong.com.vn) under the “Shareholder Relations” section.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We commit that the information disclosed here is true and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

**Tài liệu đính kèm:**

**Attached documents:**

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2026
- Separate financial statement for Q1 2026
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2026
- Consolidated financial statement for Q1 2026
- Giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2026
- Explanation for the change in profit after corporate income tax in Q1 2026.



**Đại diện tổ chức/ Organization  
Representative**

Người được ủy quyền công bố thông tin/  
Authorized Information Disclosure

Representative



**Lê Thị Hà**

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG**

***DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY***

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Phường Từ  
Liêm, Thành phố Hà Nội

*Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu  
Liem Ward, Hanoi City*

Điện thoại/Tel: 024.37830856

Fax: 024.37830859

Mã số thuế/Tax code: 0101218757

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

***CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS***

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)*

*(Issued according to Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)*

**Quý 1 Năm 2026/ Quarter 1 of 2026**

***Hà Nội, tháng 04 năm 2026/ Hanoi, April 2026***

## MỤC LỤC

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / *CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS***

**Quý 1 Năm 2026/ *Quarter 1 of 2026***

Tên đơn vị/*unit name* : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/**  
***DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY***

Địa chỉ : Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng,  
Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

*Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung  
Street, Tu Liem Ward, Hanoi City*

Điện thoại/*Tel* : 024.37830856

Fax: 024.37830859

Mã số thuế/*Tax code* : 0101218757

1. Bảng cân đối kế toán/ *Balance sheet*
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/ *Income statement*
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/ *Cash flow statement*
4. Thuyết minh báo cáo tài chính/ *Notes to the Financial Statements*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý I năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH / FINANCIAL STATEMENT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 / As at March 31, 2026

Đơn vị tính/Unit: VND

|                                                             |                                                                   | Mã số/<br>Code | Thuyết<br>minh/<br>Note | Số cuối kỳ/ Ending<br>balance (31/03/2026) | Số đầu năm/ Beginning<br>balance (01/01/2026) |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| TÀI SẢN / ASSETS                                            |                                                                   |                |                         |                                            |                                               |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                 | <b>CURRENT ASSETS</b>                                             | <b>100</b>     |                         | <b>5.494.332.554.949</b>                   | <b>4.687.777.557.118</b>                      |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>Cash and cash equivalents</b>                                  | <b>110</b>     | <b>V.1</b>              | <b>834.166.280.417</b>                     | <b>796.256.459.555</b>                        |
| 1. Tiền                                                     | Cash                                                              | 111            |                         | 199.690.080.417                            | 328.206.459.555                               |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | Cash equivalents                                                  | 112            |                         | 634.476.200.000                            | 468.050.000.000                               |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>Short-term financial investments</b>                           | <b>120</b>     |                         | <b>447.562.442.500</b>                     | <b>95.202.042.500</b>                         |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | Trading securities                                                | 121            | V.2a                    | 205.442.500                                | 205.442.500                                   |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 | Provisions for devaluation of trading securities                  | 122            |                         | -                                          | -                                             |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | Held-to-maturity investments                                      | 123            | V.2b                    | 447.357.000.000                            | 94.996.600.000                                |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | Provision for short-term investments held to maturity             | 124            |                         | -                                          | -                                             |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | Other short-term investments                                      | 125            |                         | -                                          | -                                             |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác         | Provision for losses on other short-term investments              | 126            |                         | -                                          | -                                             |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>Short-term receivables</b>                                     | <b>130</b>     |                         | <b>1.665.653.698.205</b>                   | <b>1.387.400.291.640</b>                      |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | Short-term trade receivables                                      | 131            | V.3                     | 528.017.323.340                            | 922.017.379.086                               |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | Short-term prepayments to suppliers                               | 132            | V.4                     | 1.112.193.008.793                          | 442.745.296.609                               |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | Short-term inter-company receivables                              | 133            |                         | -                                          | -                                             |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng         | Receivable according to construction contract progress            | 134            |                         | -                                          | -                                             |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | Other short-term receivables                                      | 135            | V.5a                    | 32.535.370.371                             | 29.729.620.244                                |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | Allowance for short-term doubtful debts                           | 136            | V.3;V.4                 | (7.092.004.299)                            | (7.092.004.299)                               |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | Deficit assets for treatment                                      | 137            |                         | -                                          | -                                             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>Inventories</b>                                                | <b>140</b>     |                         | <b>2.341.813.591.201</b>                   | <b>2.242.549.801.276</b>                      |
| 1. Hàng tồn kho                                             | Inventories                                                       | 141            | V.6                     | 2.341.813.591.201                          | 2.242.549.801.276                             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | Allowance for inventories                                         | 142            |                         | -                                          | -                                             |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>Short-term biological assets</b>                               | <b>150</b>     |                         | <b>-</b>                                   | <b>-</b>                                      |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | Livestock raised for short-term, one-time production              | 151            |                         | -                                          | -                                             |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | Seasonal crops or crops grown for short-term, one-time production | 152            |                         | -                                          | -                                             |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn              | Provision for short-term losses on biological assets              | 153            |                         | -                                          | -                                             |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>Other current assets</b>                                       | <b>160</b>     |                         | <b>205.136.542.626</b>                     | <b>166.368.962.147</b>                        |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | Short-term deferred costs                                         | 161            | V.7a                    | 2.360.963.260                              | 1.330.646.274                                 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                      | Deductible VAT                                                    | 162            |                         | 125.994.460.315                            | 93.987.396.953                                |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | Taxes and other receivables from the State                        | 163            | V.14                    | 76.781.119.051                             | 71.050.918.920                                |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | Trading Government bonds                                          | 164            |                         | -                                          | -                                             |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | Other current assets                                              | 165            |                         | -                                          | -                                             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KDTM Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)/Financial statement (continued)**

|                                                            |                                                                        | Mã số/<br>Code | Thuyết<br>minh/<br>Note | Số cuối kỳ/ Ending<br>balance (31/03/2026) | Số đầu năm/ Beginning<br>balance (01/01/2026) |
|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN / ASSETS</b>                                    |                                                                        |                |                         |                                            |                                               |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                  | <b>NON-CURRENT ASSETS</b>                                              | <b>200</b>     |                         | <b>3.912.677.866.704</b>                   | <b>3.440.139.056.919</b>                      |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                       | <b>Long-term receivables</b>                                           | <b>210</b>     |                         | <b>3.368.438.854</b>                       | <b>2.864.104.929</b>                          |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                         | Long-term trade receivables                                            | 211            |                         | -                                          | -                                             |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                         | Long-term prepayments to suppliers                                     | 212            |                         | -                                          | -                                             |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                      | Working capital in affiliates                                          | 213            |                         | -                                          | -                                             |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                 | Long-term inter-company receivable                                     | 214            |                         | -                                          | -                                             |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                   | Other long-term receivables                                            | 215            | V.5b                    | 3.368.438.854                              | 2.864.104.929                                 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                       | Allowance for long-term doubtful debts                                 | 216            |                         | -                                          | -                                             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                 | <b>Fixed assets</b>                                                    | <b>220</b>     |                         | <b>2.075.644.407.910</b>                   | <b>2.101.611.975.517</b>                      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                | Tangible fixed assets                                                  | 221            | V.9                     | 2.031.678.183.729                          | 2.057.313.650.428                             |
| Nguyên giá                                                 | Historical cost                                                        | 222            |                         | 3.327.329.992.412                          | 3.314.895.874.259                             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                     | Accumulated depreciation                                               | 223            |                         | (1.295.651.808.683)                        | (1.257.582.223.831)                           |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                          | Financial leased assets                                                | 224            |                         | -                                          | -                                             |
| Nguyên giá                                                 | Historical cost                                                        | 225            |                         | -                                          | -                                             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                     | Accumulated depreciation                                               | 226            |                         | -                                          | -                                             |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                 | Intangible fixed assets                                                | 227            | V.8                     | 43.966.224.181                             | 44.298.325.089                                |
| Nguyên giá                                                 | Initial cost                                                           | 228            |                         | 49.928.547.743                             | 49.928.547.743                                |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                     | Accumulated amortization                                               | 229            |                         | (5.962.323.562)                            | (5.630.222.654)                               |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                       | <b>Long-term biological assets</b>                                     | <b>230</b>     |                         | -                                          | -                                             |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                       | Livestock raised for regular production                                | 231            |                         | -                                          | -                                             |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn    | Livestock raised for periodic production have not yet reached maturity | 232            |                         | -                                          | -                                             |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trước   | Livestock raised for regular production reach maturity                 | 233            |                         | -                                          | -                                             |
| Nguyên giá                                                 | Historical cost                                                        | 234            |                         | -                                          | -                                             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                     | Accumulated depreciation                                               | 235            |                         | -                                          | -                                             |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn               | Livestock raised for one-time, long-term production                    | 236            |                         | -                                          | -                                             |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | Seasonal crops or long-term single-product crops                       | 237            |                         | -                                          | -                                             |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn              | Provision for long-term losses of biological assets                    | 238            |                         | -                                          | -                                             |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                            | <b>Investment property</b>                                             | <b>240</b>     |                         | -                                          | -                                             |
| Nguyên giá                                                 | Historical costs                                                       | 241            |                         | -                                          | -                                             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                     | Accumulated depreciation                                               | 242            |                         | -                                          | -                                             |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                         | <b>Long-term assets in process</b>                                     | <b>250</b>     |                         | <b>1.630.963.044.726</b>                   | <b>1.138.337.202.301</b>                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn            | Long-term work in process                                              | 251            |                         | -                                          | -                                             |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | Construction-in-progress                                               | 252            | V.10                    | 1.630.963.044.726                          | 1.138.337.202.301                             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, D.Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Mễ Trì Hạ New Urban Area, Phạm Hùng Street, Tu Liêm Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)/Financial statement (continued)**

|                                                     |                                                             |  | Mã số/<br>Code | Thuyết<br>minh/<br>Note | Số cuối kỳ/ Ending<br>balance (31/03/2026) | Số đầu năm/ Beginning<br>balance (01/01/2026) |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--|----------------|-------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN / ASSETS</b>                             |                                                             |  |                |                         |                                            |                                               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>Long-term financial investments</b>                      |  | <b>260</b>     |                         | <b>73.537.344.462</b>                      | <b>71.539.938.133</b>                         |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | Investments in subsidiaries                                 |  | 261            |                         | -                                          | -                                             |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | Investments in joint ventures and associates                |  | 262            | V.2c                    | 62.788.344.462                             | 60.790.938.133                                |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | Investments in other entities                               |  | 263            | V.2c                    | 759.000.000                                | 759.000.000                                   |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | Provision for long-term investment losses in other entities |  | 264            |                         | -                                          | -                                             |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn          | Long-term investment holding until maturity                 |  | 265            | V.2b                    | 9.990.000.000                              | 9.990.000.000                                 |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | Provision for investments held to maturity in the long term |  | 266            |                         | -                                          | -                                             |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>Other non-current assets</b>                             |  | <b>270</b>     |                         | <b>129.164.630.752</b>                     | <b>125.785.836.039</b>                        |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | Long-term deferred costs                                    |  | 271            | V.7b                    | 75.896.959.321                             | 73.228.718.157                                |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | Deferred income tax assets                                  |  | 272            | V.11                    | 53.267.671.431                             | 52.557.117.882                                |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | Long-term components and spare parts                        |  | 273            |                         | -                                          | -                                             |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | Other non-current assets                                    |  | 274            |                         | -                                          | -                                             |
| 5. Lợi thế thương mại                               | Commercial advantage                                        |  | 275            |                         | -                                          | -                                             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>TOTAL ASSETS</b>                                         |  | <b>280</b>     |                         | <b>9.407.010.421.653</b>                   | <b>8.127.916.614.037</b>                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KDTM Mê Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)/Financial statement (continued)**

| NGUỒN VỐN / CAPITAL RESOURCES                                |                                                                           | Mã số/<br>Code | Thuyết<br>minh/<br>Note | Số cuối kỳ/ Ending<br>balance (31/03/2026) | Số đầu năm/ Beginning<br>balance (01/01/2026) |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        | <b>LIABILITIES</b>                                                        | <b>300</b>     |                         | <b>5.789.348.358.967</b>                   | <b>5.203.383.807.497</b>                      |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        | <b>Current liabilities</b>                                                | <b>310</b>     |                         | <b>2.654.989.925.655</b>                   | <b>2.479.441.966.507</b>                      |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | Short-term trade payables                                                 | 311            | V.12                    | 169.753.180.413                            | 514.136.975.949                               |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | Short-term advances from customers                                        | 312            | V.13                    | 1.220.774.384.530                          | 638.866.425.011                               |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                | Dividends and profits must be paid                                        | 313            |                         | -                                          | 37.746.300.000                                |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn              | Short-term taxes and other payments to the government                     | 314            | V.14                    | 20.889.941.468                             | 51.153.626.468                                |
| 5. Phải trả người lao động                                   | Payables to employees                                                     | 315            |                         | 11.485.096.951                             | 34.609.928.597                                |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | Short-term accrued expenses                                               | 316            | V.15a                   | 8.395.206.983                              | 26.364.948.832                                |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                  | Short-term inter-company payable                                          | 317            |                         | -                                          | -                                             |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn | Payment must be made according to the schedule of the short-term constru- | 318            |                         | -                                          | -                                             |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                            | Short-term deferred revenue                                               | 319            |                         | -                                          | 150.679.161                                   |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                                   | Other short-term payables                                                 | 320            | V.16                    | 104.009.434.223                            | 92.872.708.718                                |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                        | Short-term borrowings and financial leases                                | 321            | V.17a                   | 1.100.493.361.975                          | 1.064.627.454.659                             |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                               | Provisions for short-term payables                                        | 322            |                         | -                                          | -                                             |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                | Bonus and welfare funds                                                   | 323            | V.18                    | 19.189.319.112                             | 18.912.919.112                                |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                          | Price stabilization fund                                                  | 324            |                         | -                                          | -                                             |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | Trading Government bonds                                                  | 325            |                         | -                                          | -                                             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        | <b>Long-term liabilities</b>                                              | <b>330</b>     |                         | <b>3.134.358.433.312</b>                   | <b>2.723.941.840.990</b>                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                | Long-term trade payables                                                  | 331            |                         | -                                          | -                                             |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                          | Long-term advances from customers                                         | 332            |                         | -                                          | -                                             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn               | Taxes and long-term payments to the government                            | 333            |                         | -                                          | -                                             |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                                  | Long-term accrued expenses                                                | 334            | V.15b                   | 756.797.319                                | 756.797.319                                   |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                         | Inter-company payables for working capital                                | 335            |                         | -                                          | -                                             |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                                   | Long-term inter-company payables                                          | 336            |                         | -                                          | -                                             |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                             | Revenue awaiting long-term allocation                                     | 337            |                         | -                                          | -                                             |
| 8. Phải trả dài hạn khác                                     | Other long-term payables                                                  | 338            |                         | -                                          | -                                             |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | Long-term borrowings and financial leases                                 | 339            | V.17b                   | 3.133.601.635.993                          | 2.723.185.043.671                             |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                                    | Convertible bonds                                                         | 340            |                         | -                                          | -                                             |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                          | Preferred shares                                                          | 341            |                         | -                                          | -                                             |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                          | Deferred income tax liability                                             | 342            |                         | -                                          | -                                             |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                                | Provisions for long-term payables                                         | 343            |                         | -                                          | -                                             |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                     | Science and technology development fund                                   | 344            |                         | -                                          | -                                             |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)/Financial statement (continued)

| NGUỒN VỐN / CAPITAL RESOURCES                  |                                                                 | Mã số/<br>Code | Thuyết<br>minh/<br>Note | Số cuối kỳ/ Ending<br>balance (31/03/2026) | Số đầu năm/ Beginning<br>balance (01/01/2026) |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>OWNER'S EQUITY</b>                                           | <b>400</b>     | <b>V.19</b>             | <b>3.617.662.062.686</b>                   | <b>2.924.532.806.540</b>                      |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | Capital                                                         | 411            |                         | 1.185.870.960.000                          | 1.007.990.320.000                             |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | Ordinary shares carrying voting rights                          | 411a           |                         | 1.185.870.960.000                          | 1.007.990.320.000                             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | Preferred shares                                                | 411b           |                         | -                                          | -                                             |
| 2. Thặng dư vốn                                | Share premiums                                                  | 412            |                         | 474.100.133.126                            | 17.732.079.678                                |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | Bond conversion options                                         | 413            |                         | -                                          | -                                             |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | Other sources of capital                                        | 414            |                         | -                                          | -                                             |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình             | Shares repurchased from oneself                                 | 415            |                         | -                                          | -                                             |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | Differences on asset revaluation                                | 416            |                         | -                                          | -                                             |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | Foreign exchange differences                                    | 417            |                         | -                                          | -                                             |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | Investment and development fund                                 | 418            |                         | 46.985.564.994                             | 46.985.564.994                                |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | Other funds                                                     | 419            |                         | -                                          | -                                             |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | Retained earnings                                               | 420            |                         | 1.216.757.973.432                          | 1.153.831.282.280                             |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | Retained earnings accumulated to the end of the previous period | 420a           |                         | 1.151.852.068.045                          | 1.153.831.282.280                             |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | Retained earnings of the current period                         | 420b           |                         | 64.905.905.387                             | -                                             |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | Non-controlling shareholder interests                           | 429            |                         | 693.947.431.134                            | 697.993.559.588                               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY</b>                     | <b>440</b>     |                         | <b>9.407.010.421.653</b>                   | <b>8.127.916.614.037</b>                      |

Người lập biểu/Prepared by



Lê Thị Hà

Kế toán trưởng/Chief Accountant



Đỗ Thị Thu

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2026/Created, April 29, 2026

Tổng Giám đốc/General Director





Trần Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, D.Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Address: 15th Floor, Handico Building, Mễ Trì Hạ New Urban Area, Phạm Hùng Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH / INCOME STATEMENT

Quý 1 năm 2026/Quarter 1 of 2026

Đơn vị tính/Unit: VND

Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này/Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter

Quý 1/Quarter 1

| CHỈ TIÊU/ITEMS |                                                        |                                                                    | Mã số/<br>Code | Thuyết<br>minh/ Note | Năm nay/Current year | Năm trước/Previous year | Năm nay/Current year | Năm trước/Previous<br>year |
|----------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------------|
| 1.             | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | Sales                                                              | 01             | VL.1                 | 496.643.992.443      | 527.827.038.536         | 496.643.992.443      | 527.827.038.536            |
| 2.             | Các khoản giảm trừ doanh thu                           | Sales deductions                                                   | 02             |                      | 0                    | 0                       | 0                    | 0                          |
| 3.             | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | Net sales                                                          | 10             |                      | 496.643.992.443      | 527.827.038.536         | 496.643.992.443      | 527.827.038.536            |
| 4.             | Giá vốn hàng bán                                       | Cost of sales                                                      | 11             | VL.2                 | 351.765.496.231      | 375.119.600.793         | 351.765.496.231      | 375.119.600.793            |
| 5.             | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | Gross profit/ (loss)                                               | 20             |                      | 144.878.496.212      | 152.707.437.743         | 144.878.496.212      | 152.707.437.743            |
| 6.             | Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties | 21             | VL.3                 | 0                    | 0                       | 0                    | 0                          |
| 7.             | Doanh thu hoạt động tài chính                          | Financial income                                                   | 21             | VL.3                 | 9.262.466.975        | 3.236.657.460           | 9.262.466.975        | 3.236.657.460              |
| 8.             | Chi phí tài chính                                      | Financial expenses                                                 | 22             | VL.4                 | 33.093.092.797       | 28.077.888.563          | 33.093.092.797       | 28.077.888.563             |
|                | Trong đó: chi phí lãi vay                              | In which: Loan interest expenses                                   | 23             |                      | 31.486.343.195       | 28.018.406.038          | 31.486.343.195       | 28.018.406.038             |
| 9.             | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết    | Share of profit or loss in a joint venture or associate company    | 24             |                      | 1.997.406.329        |                         | 1.997.406.329        | 0                          |
| 10.            | Chi phí bán hàng                                       | Selling expenses                                                   | 25             | VL.5                 | 169.056.060          | 793.208.475             | 169.056.060          | 793.208.475                |
| 11.            | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | General and administration expenses                                | 26             | VL.6                 | 15.454.839.027       | 21.447.822.521          | 15.454.839.027       | 21.447.822.521             |
| 12.            | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                | Net operating profit/ (loss)                                       | 30             |                      | 107.421.381.632      | 105.625.175.644         | 107.421.381.632      | 105.625.175.644            |
| 13.            | Thu nhập khác                                          | Other income                                                       | 31             | VL.7                 | 203.814.768          | 33.245.293              | 203.814.768          | 33.245.293                 |
| 14.            | Chi phí khác                                           | Other expenses                                                     | 32             | VL.8                 | 759.700.208          | 427.744.802             | 759.700.208          | 427.744.802                |
| 15.            | Lợi nhuận khác                                         | Other profit/(loss)                                                | 40             |                      | (555.885.440)        | (394.499.509)           | (555.885.440)        | (394.499.509)              |
| 16.            | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                      | Total accounting profit/ (loss) before tax                         | 50             |                      | 106.865.496.192      | 105.230.676.135         | 106.865.496.192      | 105.230.676.135            |
| 17.            | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | Current income tax                                                 | 51             | V.14                 | 6.300.217.043        | 5.096.203.084           | 6.300.217.043        | 5.096.203.084              |
| 18.            | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại            | Deferred income tax                                                | 52             |                      | (710.553.549)        | (131.776.908)           | (710.553.549)        | (131.776.908)              |
| 19.            | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp               | Profit/ (loss) after tax                                           | 60             |                      | 101.275.832.698      | 100.266.249.959         | 101.275.832.698      | 100.266.249.959            |
| 20.            | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                      | Profit after tax of the parent company                             | 61             |                      | 69.679.905.387       | 65.273.983.164          | 69.679.905.387       | 65.273.983.164             |
| 21.            | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát         | Profit after tax of non-controlling shareholders                   | 62             |                      | 31.595.927.311       | 34.992.266.795          | 31.595.927.311       | 34.992.266.795             |
| 22.            | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | Earnings per share                                                 | 70             | VL.9                 | 664                  | 648                     | 664                  | 648                        |
| 23.            | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                             | Diluted earnings per share                                         | 71             | VL.9                 | 664                  | 648                     | 664                  | 648                        |

Người lập biểu/Prepared by

Kế toán trưởng/Chief Accountant

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026/Created, April 29, 2026  
Tổng Giám đốc/General Director

Lê Thị Hà

Đỗ Thị Thu

Trần Anh Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ / CASH FLOW STATEMENT**

(Theo phương pháp gián tiếp)/(Indirect method)

Quý 1 năm 2026/Quarter 1 of 2026

| CHỈ TIÊU/ITEMS                                                                             |                                                                                  | Mã số/<br>Code | Thuyết<br>minh/<br>Note | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý<br>này/Accumulated from the beginning of the year<br>to the end of this quarter |                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
|                                                                                            |                                                                                  |                |                         | Năm nay/Current<br>year                                                                                        | Năm trước/Previous<br>year |
| <b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          | <b>Cash flows from operating activities</b>                                      |                |                         |                                                                                                                |                            |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | Profit/ (loss) before tax                                                        | 01             |                         | 106.865.496.192                                                                                                | 105.230.676.135            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               | Adjustments                                                                      |                |                         |                                                                                                                |                            |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | Depreciation of fixed assets and investment properties                           | 02             | V.8,9                   | 38.401.685.760                                                                                                 | 36.905.920.823             |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | Provisions and allowances                                                        | 03             |                         | -                                                                                                              | -                          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | Exchange gain/ (loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies | 04             |                         | -                                                                                                              | -                          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | Gain/ (loss) from investing activities                                           | 05             |                         | (10.737.367.221)                                                                                               | (3.029.114.862)            |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | Interest expenses                                                                | 06             | V.14                    | 31.486.343.195                                                                                                 | 28.018.406.038             |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | Others                                                                           | 07             |                         | -                                                                                                              | -                          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | Operating profit/(loss) before changes of working capital                        | 08             |                         | 166.016.157.926                                                                                                | 167.125.888.134            |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | Increase/(decrease) of receivables                                               | 09             |                         | (316.791.826.494)                                                                                              | (5.416.700.105)            |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | Increase/(decrease) of inventories                                               | 10             |                         | (99.263.789.925)                                                                                               | (132.704.332.185)          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | Increase/ (decrease) of payables                                                 | 11             |                         | 216.595.773.380                                                                                                | (102.066.938.066)          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | Increase/ (decrease) of prepaid expenses                                         | 12             |                         | (3.698.558.150)                                                                                                | 9.550.070.112              |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | Increase/ (decrease) of trading securities                                       | 13             |                         | -                                                                                                              | -                          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | Interests paid                                                                   | 14             |                         | (44.243.225.663)                                                                                               | (32.572.830.649)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | Corporate income tax paid                                                        | 15             | V.14                    | (32.987.156.123)                                                                                               | (38.039.600.528)           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | Other cash inflows                                                               | 16             |                         | -                                                                                                              | -                          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | Other cash outflows                                                              | 17             | V.18                    | (2.723.600.000)                                                                                                | (719.500.000)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>Net cash flows from operating activities</b>                                  | 20             |                         | <b>(117.096.225.049)</b>                                                                                       | <b>(134.843.943.287)</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)/Cash flow statement (continued)**

|            |                                                                              | Mã số/<br>Code | Thuyết<br>minh/<br>Note                                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý<br>này/Accumulated from the beginning of the year<br>to the end of this quarter |                            |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
|            |                                                                              |                |                                                                         | Năm nay/Current<br>year                                                                                        | Năm trước/Previous<br>year |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |                | <b>Cash flows from investing activities</b>                             |                                                                                                                |                            |
| 1.         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21             | Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets   | (505.059.960.578)                                                                                              | (37.240.369.034)           |
| 2.         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22             | Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets      | -                                                                                                              | -                          |
| 3.         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23             | Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities     | -                                                                                                              | -                          |
| 4.         | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24             | Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities | (352.360.400.000)                                                                                              | -                          |
| 5.         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25             | Investments into other entities                                         | -                                                                                                              | -                          |
| 6.         | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26             | Withdrawals of investments in other entities                            | -                                                                                                              | -                          |
| 7.         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27             | Interest earned, dividends and profits received                         | 9.036.783.403                                                                                                  | 4.409.195.942              |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             | <b>30</b>      | <b>Net cash flows from investing activities</b>                         | <b>(848.383.577.175)</b>                                                                                       | <b>(32.831.173.092)</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT M Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)/Cash flow statement (continued)

| CHỈ TIÊU/ITEMS                                                                             | Mã số/<br>Code | Thuyết<br>minh/<br>Note | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý<br>nay/Accumulated from the beginning of the year<br>to the end of this quarter |                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
|                                                                                            |                |                         | Năm nay/Current<br>year                                                                                        | Năm trước/Previous<br>year |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |                |                         |                                                                                                                |                            |
| <b>Cash flows from financing activities</b>                                                |                |                         |                                                                                                                |                            |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31             |                         | 655.217.023.448                                                                                                | 26.000.000.000             |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32             | V.19                    | (38.874.000.000)                                                                                               | -                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33             |                         | 948.367.370.204                                                                                                | 332.396.275.419            |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34             |                         | (502.084.870.566)                                                                                              | (435.847.764.476)          |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35             |                         | -                                                                                                              | -                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36             | V.19                    | (59.235.900.000)                                                                                               | -                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b>      |                         | <b>1.003.389.623.086</b>                                                                                       | <b>(77.451.489.057)</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>50</b>      |                         | <b>37.909.820.862</b>                                                                                          | <b>(245.126.605.436)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b>      | V.1                     | 796.256.459.555                                                                                                | 1.016.565.558.779          |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b>      |                         | -                                                                                                              | -                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b>      | V.1                     | <b>834.166.280.417</b>                                                                                         | <b>771.438.953.343</b>     |

Người lập biểu/Prepared by

Lê Thị Hà

Kế toán trưởng/Chief Accountant

Đỗ Thị Thu

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2026/Created, April 29, 2026

Tổng Giám đốc/General Director



Trần Anh Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG / DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 / Q1 2026

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG / GENERAL INFORMATION****1. Hình thức sở hữu vốn / Form of capital ownership**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần./ Dat Phuong Group Joint Stock Company (hereinafter referred to as “Company” or “Parent Company”) is a Joint Stock Company.

**2. Lĩnh vực kinh doanh / Operating field**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, thương mại, dịch vụ và kinh doanh bất động sản./ The Company's business areas are construction, trading, services and real estate business.

**3. Ngành nghề kinh doanh/ Business activities**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông thủy lợi; đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35KV; thuê và cho thuê các máy móc, thiết bị ngành xây dựng; kinh doanh bất động sản.

The Company's principal business activities include: Construction of civil, transportation, and irrigation works; investment in the construction of hydropower plants, power transmission lines, and substations up to 35kV; rental and leasing of construction machinery and equipment; real estate business.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường / Normal operating cycle**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Riêng các Dự án bất động sản thường có chu kỳ trên 12 tháng.

The normal operating cycle of the Company is within 12 months. Particularly, the operating cycle of real estate projects is typically over 12 months.

**5. Cấu trúc Tập đoàn / Group structure**

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 06 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

The Group includes the Parent Company and 6 subsidiaries under the control of the Parent Company. All subsidiaries are consolidated in these Consolidated Financial Statements.

**6. Danh sách các công ty con được hợp nhất/ List of consolidated subsidiaries**

| Tên công ty<br>Company Name                                                                                       | Địa chỉ trụ sở chính<br>Head Office Address                                                                                   | Hoạt động kinh<br>doanh chính<br>Principal Business<br>Activities                   | Tỷ lệ lợi ích<br>Benefit rate (%)   |                                        | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>Voting Rate (%) |                                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                                                                                   |                                                                                                                               |                                                                                     | Số cuối<br>kỳ/<br>Ending<br>Balance | Số đầu<br>năm/<br>Beginning<br>Balance | Số cuối<br>kỳ/<br>Ending<br>Balance          | Số đầu<br>năm/<br>Beginning<br>Balance |
|                                                                                                                   |                                                                                                                               |                                                                                     |                                     |                                        |                                              |                                        |
| Công ty Cổ phần Thủy<br>điện Đạt Phương Sông<br>Bung<br>Dat Phuong Song Bung<br>Hydropower Joint<br>Stock Company | Tổ dân phố Pà Dấu 2, xã<br>Thanh Mỹ, thành phố Đà<br>Nẵng<br>Pa Dau 2 residential group,<br>Thanh My commune, Da<br>Nang city | Sản xuất và kinh<br>doanh điện năng<br>Production and<br>business of<br>electricity | 61,32%                              | 61,32%                                 | 61,32%                                       | 61,32%                                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

| Tên công ty<br><i>Company Name</i>                                                                       | Địa chỉ trụ sở chính<br><i>Head Office Address</i>                                                                                                                                                                                               | Hoạt động kinh doanh chính<br><i>Principal Business Activities</i>                                   | Tỷ lệ lợi ích<br><i>Benefit rate (%)</i> |                                         | Tỷ lệ quyền biểu quyết<br><i>Voting Rate (%)</i> |                                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                      | Số cuối kỳ/<br><i>Ending Balance</i>     | Số đầu năm/<br><i>Beginning Balance</i> | Số cuối kỳ/<br><i>Ending Balance</i>             | Số đầu năm/<br><i>Beginning Balance</i> |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đạt Phương Sơn Trà<br><i>Dat Phuong Son Tra Hydropower Joint Stock Company</i> | Thôn Mang Trây, xã Sơn Tây Hạ, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.<br><i>Mang Tray Village, Son Tay Ha Commune, Quang Ngai Province, Vietnam.</i>                                                                                                         | Sản xuất và kinh doanh điện năng<br><i>Production and business of electricity</i>                    | 68,30%                                   | 68,30%                                  | 68,30%                                           | 68,30%                                  |
| Công ty Cổ phần Đạt Phương Hội An<br><i>Dat Phuong Hoi An Joint Stock Company</i>                        | Số nhà III.2, Khu đô thị Casamia, thôn Vong Nhi, Phường Hội An Đông, Thành phố Đà Nẵng.<br><i>III-2, Casamia Urban Area, Vong Nhi Village, Hoi An Dong Ward, Da Nang City.</i>                                                                   | Kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate business</i>                                               | 88,89%                                   | 88,89%                                  | 88,89%                                           | 88,89%                                  |
| Công ty TNHH Thực phẩm Bee<br><i>Bee Foods Company Limited</i>                                           | Tầng 4, Tòa nhà BSI Tower, 193-195-197 đường Nguyễn Thị Nhung, KĐT Vạn Phúc, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.<br><i>4th Floor, BSI Tower, 193-195-197 Nguyen Thi Nhung street, Van Phuc Urban Area, Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City</i> | Sản xuất và kinh doanh điện mặt trời áp mái<br><i>Production and business of rooftop solar power</i> | 100%                                     | 100%                                    | 100%                                             | 100%                                    |
| Công ty TNHH Fukunana<br><i>Fukunana Company Limited</i>                                                 | Tầng 4, Tòa nhà BSI Tower, 193-195-197 đường Nguyễn Thị Nhung, KĐT Vạn Phúc, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.<br><i>4th Floor, BSI Tower, 193-195-197 Nguyen Thi Nhung street, Van Phuc Urban Area, Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City</i> | Sản xuất và kinh doanh điện mặt trời áp mái<br><i>Production and business of rooftop solar power</i> | 100%                                     | 100%                                    | 100%                                             | 100%                                    |
| Công ty cổ phần Kính Đạt Phương<br><i>Dat Phuong Glass Joint Stock Company</i>                           | CM 4-06, Camellia Khu đô thị An Vân Dương, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam.<br><i>CM 4-06, Camellia An Van Duong Urban Area, Vy Da Ward, Hue City, Vietnam.</i>                                                                            | Sản xuất kính hoa siêu trắng<br><i>Production of ultra-white patterned glass</i>                     | 80,75%                                   | 73,00%                                  | 80,75%                                           | 73,00%                                  |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

These notes form an integral part of, and should be read in conjunction with, the consolidated financial statements.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

**7. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu/ List of Associates reflected in the Consolidated Financial Statements using the equity method**

| Tên công ty<br>Company Name                                                                            | Địa chỉ trụ sở chính<br>Head Office Address                                                                                                                                                                                              | Hoạt động kinh doanh chính<br>Principal Business Activities                                                          | Tỷ lệ lợi ích<br>Benefit rate (%) |                                  | Tỷ lệ quyền biểu quyết<br>Voting Rate (%) |                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------|
|                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                      | Số cuối kỳ/<br>Ending Balance     | Số đầu năm/<br>Beginning Balance | Số cuối kỳ/<br>Ending Balance             | Số đầu năm/<br>Beginning Balance |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đạt Phương số 1 (*)<br>Dat Phuong Construction Number One Joint Stock Company | Tầng 12A, toà nhà Handico, khu đô thị mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Hà Nội<br>12A Floor, Handico Building, Me Tri Ha Urban Area, Pham Hung Road, Tu Liem Ward, Hanoi                                                   | Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông thủy lợi<br>Construction of civil, transportation, and irrigation works | 49%                               | 49%                              | 49%                                       | 49%                              |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đạt Phương số 2 (*)<br>Dat Phuong Construction Number Two Joint Stock Company | Tầng 4, Tòa nhà BSI Tower, 193-195-197 đường Nguyễn Thị Nhung, KĐT Vạn Phúc, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh<br>4th Floor, BSI Tower, 193-195-197 Nguyen Thi Nhung street, Van Phuc Urban Area, Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City | Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông thủy lợi<br>Construction of civil, transportation, and irrigation works | 49%                               | 49%                              | 49%                                       | 49%                              |

**8. Các đơn vị trực thuộc/ Dependent Units**

**Chi nhánh Miền Nam - Công ty cổ phần tập đoàn Đạt Phương / Southern Branch – Dat Phuong Group Joint Stock Company**

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà BSI Tower, 193-195-197 đường Nguyễn Thị Nhung, KĐT Vạn Phúc, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Address: 4th Floor, BSI Tower, 193-195-197 Nguyen Thi Nhung street, Van Phuc Urban Area, Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City

**9. Nhân viên / Employees**

Tại ngày 31/03/2026, Tập đoàn có 444 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm (01/01/2026) là 444 nhân viên).  
 As of March 31, 2026, the Group employed 444 staff members (compared to 444 staff members at the beginning of the year, January 1, 2026).

**10. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất/ Statement on the Comparability of Information in the Consolidated Financial Statements**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay/ The corresponding figures for the previous year are comparable with those of the current year

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN/ ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING**

**1. Kỳ kế toán năm/ Annual accounting period**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, D. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý I năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

*The fiscal year of the Group is from 1 January to 31 December annually.*

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán / Accounting currency**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

*The accounting currency used is the Vietnamese Dong (VND), as the majority of transactions are conducted in VND*

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng / Applicable accounting system**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất.

*The Group applies the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 and the circulars guiding the implementation of accounting standards issued by the Ministry of Finance in the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements.*

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán/ Statement of compliance with Accounting standards and system**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*The Board of General Directors ensures compliance with the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025, and the related guidelines issued by the Ministry of Finance in the preparation and presentation of the financial statements.*

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG/ ACCOUNTING POLICIES, ACCOUNTING ESTIMATES AND RELEVANT LEGAL REGULATIONS APPLIED**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất / Basis of preparation of consolidated financial statements**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

*The consolidated financial statements are prepared based on the accrual accounting principle (excluding information related to cash flows).*

#### **2. Cơ sở hợp nhất / Basis of consolidation**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

*The consolidated financial statements include the financial statements of the Parent Company and its subsidiaries. A subsidiary is an entity controlled by the Parent Company. Control exists when the Parent Company has the ability, directly or indirectly, to govern the financial and operating policies of the subsidiary to gain economic benefits from its activities. In determining control, potential voting rights arising From purchase options, debt instruments, and equity instruments convertible into ordinary shares at the financial year-end date are considered.*

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

*The financial results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the date of acquisition or until the date of disposal of the investment in the subsidiary.*

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

*The financial statements of the Parent Company and its subsidiaries used for consolidation are prepared for the same accounting period and apply consistent accounting policies for transactions and events of similar nature under similar circumstances. Where the accounting policies of a subsidiary differ from the unified accounting policies applied across the Group, appropriate adjustments are made to the subsidiary's financial statements before their inclusion in the consolidated financial statements.*

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

*Balances of accounts in the Balance Sheet between companies in the same Group, intra-group transactions and unrealized profits arising from these transactions must be eliminated in full. Unrealized losses arising from intra-group transactions are also eliminated unless the costs creating the loss are unrecoverable.*

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

*Non-controlling interests (NCI) represent the profit or loss and net assets of subsidiaries not attributable to the Group. They are presented as a separate line item in the consolidated income statement and the consolidated balance sheet (within equity). Non-controlling interests include the value of such interests at the initial business combination date and their share of changes in equity since the combination date. Losses incurred by a subsidiary are allocated to NCI based on their ownership share, even if this results in a negative NCI balance in the subsidiary's net assets.*

### **3. Các giao dịch bằng ngoại tệ / Foreign currency transactions**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

*Transactions denominated in foreign currencies are translated into the functional currency using the exchange rates at the transaction dates. Monetary items denominated in foreign currencies at the financial year-end date are retranslated using the exchange rates at that date.*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

*Exchange differences arising during the year from foreign currency transactions are recognized in financial income or financial expenses. Exchange differences from the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the financial year, after offsetting gains and losses, are recognized in financial income or financial expenses.*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

*The exchange rates used for translating foreign currency transactions are the actual transaction rates at the time of the transaction. The actual transaction rates are determined as follows:*

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh. / *For accounts payable: the selling exchange rate of the commercial bank where the Group expects to transact at the transaction date.*
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán. / *For the purchase of assets or expenses paid immediately in foreign currencies (not through accounts payable): the buying exchange rate of the commercial bank where the Group executes the payment.*

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

*The exchange rates used for revaluing monetary items denominated in foreign currencies at the financial year-end date are determined based on the following principles:*

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. / *For foreign currency deposits at banks: the buying exchange rate of the bank where the Group holds the foreign currency account.*
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch). / *For monetary items denominated in foreign currencies classified as other assets: the buying exchange rate of the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (the bank with which the Group frequently transacts).*
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch). / *For monetary items denominated in foreign currencies classified as liabilities: the selling exchange rate of the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (the bank with which the Group frequently transacts).*

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền / Principles for recognition of cash and cash equivalents**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

*Cash includes cash on hand and demand deposits at banks. Cash equivalents are short-term investments with a maturity of no more than three (3) months from the date of investment, which are readily convertible into a known amount of cash and are subject to insignificant risk of changes in value at the reporting date.*

#### **5. Nguyên tắc kế toán Các khoản đầu tư tài chính / Accounting principles for financial investments** **a) Chứng khoán kinh doanh / Trading securities**

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

*Investments are classified as trading securities when they are held for the purpose of buying and selling to generate profit.*

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

*Trading securities are recorded in the accounting books at cost. The cost of trading securities is determined based on the fair value of the payments made at the transaction date, plus any related transaction costs.*

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

*The recognition of trading securities occurs when the Group obtains ownership rights, specifically as follows:*

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)./For listed securities: recognized at the matching time (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật./For unlisted securities: recognized at the time ownership rights are officially obtained in accordance with legal regulations.

Tiền lãi, cổ tức bằng tiền của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức bằng tiền của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Interest and cash dividends from periods prior to the acquisition of trading securities are accounted for as a reduction in the carrying value of the securities. Interest and cash dividends from periods after the acquisition are recognized as revenue. Dividends received in the form of shares are recorded only as an increase in the number of shares, without recognizing a value for the received shares.*

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tập đoàn so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

*Provisions for diminution in value of trading securities are made for each type of security traded on the market that has a fair value lower than its cost. The fair value of listed trading securities on the stock market is the closing price on the nearest trading day to the end of the fiscal year. In cases where listed securities have not been traded within 30 days before the provision date, or are delisted, suspended, or halted from trading, provisions are made based on the losses of the investee company. The provision amount is the difference between the actual capital contribution of the shareholders and the equity at the fiscal year-end, multiplied by the Group's ownership ratio in the investee company's charter capital compared to the total contributed charter capital.*

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

*Increases or decreases in the provision for diminution in value of trading securities required to be made at the fiscal year-end are recorded as financial expenses.*

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

*Profits or losses from the transfer of trading securities are recorded as financial income or financial expenses. The cost of securities is determined using the moving average method.*

#### **b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn / Held-to-maturity investments**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

*Investments are classified as held-to-maturity when the Group has the intention and ability to hold them until maturity. Held-to-maturity investments include only fixed-term bank deposits.*

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

*After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable value. Interest income from held-to-maturity investments after the purchase date is recognized in the Income Statement on an accrual basis.*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAT PHƯƠNG / DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*When there is conclusive evidence that a portion or the entire investment may not be recoverable and the loss can be reliably determined, the loss is recognized in financial expenses for the year and directly deducted from the investment value.*

#### **Các khoản cho vay / Loans**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

*Loans are measured at their original cost minus any allowance for doubtful debts. The allowance for doubtful debts on loans is established based on the estimated potential loss.*

#### **c) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết / Investments in associates**

##### **Công ty liên kết / Associates**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

*An associate is an entity which the Group has significant influence but does not have the right to control its financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making resolution on the associate's financial and operating policies but not control those policies.*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

*Investments in associates are recognized using the equity method. Accordingly, the investments in associates are presented in the Interim Consolidated Financial Statements at their initial costs and adjusted for changes in the associates' net assets after the investment date. If the Group's share of losses in an associate exceeds or equals the carrying amount of the investment, the carrying value of the investment presented in the Interim Consolidated Financial Statements will be reduced to zero, unless the Group has an obligation to make payments on behalf of the associate.*

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*The Financial Statements of the associates are prepared for the same accounting period of the Group. In case the accounting policies of an associate are different from those that are applied consistently within the Group, the Financial Statements of that associate will be suitably adjusted before being used to prepare the Interim Consolidated Financial Statements.*

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Unrealized gains and losses arising from transactions with associates are eliminated in the proportion belong to the Group when preparing the Interim Consolidated Financial Statements.*

#### **d) Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác / Investments in equity instruments of other entities**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG / DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Ilandico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Address: 15th Floor, Ilandico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

*Investments in equity instruments of other entities include equity investments where the Group does not have control, joint control, or significant influence over the investee.*

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Investments in equity instruments are initially recognized at cost, including the purchase price or contributed capital, plus any directly related costs of the investment activity. Dividends and profits from periods before the investment is made are deducted from the value of the investment. Dividends and profits from periods after the investment is made are recognized as revenue. Stock dividends are only tracked by the number of additional shares issued and not the value of the received shares.*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

*A provision for impairment of investments in equity instruments of other entities is made as follows:*

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

*For investments in listed shares or investments with reliably determined fair values, the provision is based on the market value of the shares.*

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

*For investments where the fair value cannot be reliably determined, the provision is based on the losses of the investee, calculated as the difference between the actual investment value and the equity at the year-end, multiplied by the ownership ratio in the investee's capital.*

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

*Increases or decreases in the provision for impairment of equity investments at the year-end are recognized as financial expenses.*

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu / Accounting principles for receivables**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

*Accounts receivable are presented at their carrying amount, net of any provision for doubtful debts.*

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

*The classification of receivables into trade receivables and other receivables is based on the following principles:*

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

*Receivables from customers reflect trade receivables arising from transactions of a commercial nature, specifically purchase and sale activities between the Group and the buyers, who are independent entities from the Group.*

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

*Other receivables reflect receivables that are non-commercial in nature and unrelated to purchase and sale transactions.*

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

*The provision for doubtful debts is made for each receivable deemed difficult to collect, after offsetting it against any payable (if applicable). The provision rate is determined based on the overdue age of the receivable or the anticipated loss, specifically as follows:*

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Ilandico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Address: 15th Floor, Ilandico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

### • Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

*For overdue receivables:*

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.  
*30% of the value for receivables overdue from more than 6 months to less than 1 year.*
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.  
*50% of the value for receivables overdue from 1 year to less than 2 years.*
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.  
*70% of the value for receivables overdue from 2 years to less than 3 years.*
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.  
*100% of the value for receivables overdue for 3 years or more.*

### • Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

*For receivables not yet overdue but deemed difficult to collect: the provision is based on the anticipated loss.*

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

*Increases or decreases in the provision balance for doubtful debts required at the end of the financial year are recognized as administrative expenses.*

## 7. Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho / Accounting principles for inventories

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

*Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value.*

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

*The cost of inventories is determined as follows:*

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*Raw materials: Includes purchase costs and other directly related expenses incurred to get the inventories to their current location and condition.*

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định như sau:

*Work-in-progress costs: Determined as follows:*

|                                                                                           |   |                                                                               |   |                                                                                                            |   |                                                                                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                           |   | Chi phí SXKD<br>dở dang đầu kỳ<br><i>Beginning work-in-progress costs</i>     | + | Chi phí SXKD phát sinh<br>trong kỳ<br><i>Costs incurred during the period</i>                              |   | Giá trị sản<br>lượng dở dang<br>cuối kỳ<br><i>Value of construction work-in-progress at the end of the period.</i> |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh<br>dở dang cuối kỳ<br><i>Ending work-in-progress costs</i> | = | Doanh thu phát sinh<br>trong kỳ<br><i>Revenue generated during the period</i> | + | Giá trị sản lượng dở<br>dang cuối kỳ<br><i>Value of construction work-in-progress at the end of period</i> | X |                                                                                                                    |

|                               |                                                                                                                   |   |                                                                                                              |   |                                                                                      |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Trong đó:<br><i>In which:</i> | Giá trị sản lượng<br>dở dang cuối kỳ<br><i>Value of construction ending work-in-progress at the end of period</i> | = | Khối lượng dở dang cuối kỳ<br>theo kiểm kê<br><i>Ending work-in-progress quantity as per inventory count</i> | X | Đơn giá hợp đồng<br>ký với CĐT<br><i>Contract unit price agreed with the client.</i> |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------|

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIẾT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

Giá xuất kho nguyên vật liệu được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

*The cost of raw materials issued is calculated using the specific identification method and recorded using the perpetual inventory system.*

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*The net realizable value is the estimated selling price of the inventory during normal production and business operations, minus the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to sell the inventory.*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

*Provision for devaluation of inventories is made for each inventory item where the cost exceeds its net realizable value. Any increase or decrease in the balance of the provision for devaluation of inventories at the end of the financial year should be recorded as part of the cost of goods sold.*

#### 8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư / Accounting principles and depreciation/amortization of tangible fixed assets, intangible fixed assets, finance lease assets, and investment property

##### a) Tài sản cố định hữu hình / Tangible fixed assets

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Tangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets includes all expenditures that the Group incurs to acquire the asset and bring it to a state of readiness for use. Costs incurred after initial recognition are capitalized to the asset's value only if they are expected to result in future economic benefits from the asset's use. Costs that do not meet these criteria are recognized as production and business expenses in the year incurred.*

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

*When a tangible fixed asset is sold or disposed of, the cost and accumulated depreciation are removed from the books, and any resulting gain or loss is recognized in income or expense for the year.*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

*Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method based on their estimated useful life. The depreciation periods for different types of tangible fixed assets are as follows:*

| <u>Loại tài sản cố định / Type of Fixed Asset</u>                           | <u>Số năm / Number of Years</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc / Buildings and structures                           | 5 - 30                          |
| Máy móc và thiết bị / Machinery and equipment                               | 3 - 8                           |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn / Transportation and transmission equipment | 6 - 7                           |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý / Management tools and instruments                | 3 - 8                           |
| Tài sản cố định khác / Other fixed assets                                   | 3 - 4                           |

##### b) Tài sản cố định vô hình / Intangible fixed assets

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

*Intangible fixed assets are presented at cost less accumulated amortization.*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG / DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý I năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

*The cost of intangible fixed assets includes all the expenses incurred by the Group to acquire the asset until it is ready for use. Expenses related to intangible fixed assets incurred after initial recognition are recorded as production and business expenses for the period, unless these expenses are directly associated with a specific intangible asset and increase the economic benefits from these assets.*

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

*When intangible fixed assets are sold or disposed of, their original cost and accumulated amortization are derecognized. Any resulting gain or loss from the disposal is recognized in income or expense for the year.*

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm: *The Group's intangible fixed assets include:*

#### **Quyền sử dụng đất / Land use Rights**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

*Land use rights encompass all actual costs incurred by the Group directly related to land usage, including: Payments to acquire land use rights, compensation and site clearance expenses, ground leveling costs, registration fees and other associated costs,... Land use rights with indefinite terms are not subject to amortization.*

#### **Chương trình phần mềm máy tính / Computer software**

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

*The purchase cost of computer software, which is not an integral component of related hardware, is capitalized. The original cost of computer software includes all expenses incurred by the Group up to the point the software is ready for use. Computer software is amortized using the straight-line method over 3 years.*

#### **Nhãn hiệu, tên thương mại / Trademarks and Trade names**

Nguyên giá của nhãn hiệu, tên thương mại bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Nhãn hiệu, tên thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

*The original cost of trademarks and trade names comprises: purchase costs, non-refundable purchase taxes and registration fees. Trademarks and trade names are amortized using the straight-line method over 5 years*

#### **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang / Construction in progress**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

*Construction in progress reflects the direct costs (including relevant interest costs in line with the Group's accounting policy) related to assets under construction, machinery and equipment being installed for production purposes, leasing, and management, as well as costs related to the repair of fixed assets under renovation. These assets are recorded at their original cost and are not subject to depreciation.*

Đối với các dự án bất động sản có sản phẩm đầu ra bao gồm thành phẩm bất động sản và tài sản cố định của Tập đoàn, Tập đoàn theo dõi các chi phí của dự án tại khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang".

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG / DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

Khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng các hạng mục liên quan đến thành phẩm bất động sản và sẵn sàng để bán, phần chi phí tương ứng sẽ được kết chuyển sang khoản mục "Hàng tồn kho (Thành phẩm bất động sản)".  
*For real estate projects in which outputs include both real estate inventories and fixed assets, the Group records the project costs under the account "Construction-in-progress." Upon completion of the construction investment of the components relating to real estate inventories and when they are ready for sale, the corresponding costs are transferred to the account "Inventories (Completed inventory properties)".*

#### 10. Nguyên tắc kế toán Chi phí chờ phân bổ / Accounting principles for prepaid expenses

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Prepaid expenses include actual costs that have been incurred but are related to the results of business operations over multiple accounting periods. These prepaid expenses are amortized over the prepaid period or the period during which the corresponding economic benefits are expected to be realized.*

##### *Công cụ, dụng cụ / Tools and equipment*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

*Tools and equipment that have been put into use are allocated to expenses using the straight-line method, with an amortization period not exceeding 3 years.*

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định / Expenses for fixed assets repairs*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

*Repair costs for fixed assets that are incurred once and are of significant value are amortized to expenses using the straight-line method over 3 years.*

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ và chi phí phải trả / Principles for recognition Liabilities and accrued expenses

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

*Liabilities and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future related to goods and services already received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amounts to be paid.*

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

*The classification of liabilities as trade payables, accrued expenses and other payables is made according to the following principles:*

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

*Payables to suppliers reflect trade payables arising from transactions involving the purchase of goods, services, or assets, where the suppliers are independent entities separate from the Group. This also includes payables related to imports facilitated through authorized agents.*

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

*Accrued expenses reflect amounts payable for goods and services received from suppliers or provided to customers but not yet paid due to the absence of invoices or incomplete documentation. It also includes amounts payable to employees for wages, vacation pay, and other accrued production and business expenses.*

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, D. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.  
*Other payables reflect amounts owed that are not trade-related and do not arise from the purchase, sale, or provision of goods or services.*

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

*Liabilities and accrued expenses are classified as short-term or long-term on the Consolidated Balance Sheet based on the remaining maturity at the end of the fiscal year..*

## 12. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu / Principles for recognition of owner's equity

### a) Vốn chủ sở hữu / Owner's equity

*Vốn góp của chủ sở hữu / Owners' contributed capital*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Owners' contributed capital is recorded based on the actual amount of capital contributed by shareholders.*

*Thặng dư vốn cổ phần / Share premiums*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Share premium is recognized as the difference between the issuance price and the par value of shares during initial or additional issuances, the difference between the resale price and the book value of treasury shares, and the equity component of convertible bonds upon maturity. Direct costs related to the additional issuance of shares and the resale of treasury shares are deducted from the share premium.*

## 13. Nguyên tắc và phương pháp Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác / Principles and methods for recognition of revenue and other income

### a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ / Revenue from sale of goods and rendering of services

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

*Revenue from sales of goods is recognized when all the following conditions are met:*

Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua./The Group has transferred the majority of risks and rewards associated with ownership of the goods to the buyer.

Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*The Group no longer retains management rights over the goods as the owner nor control over the goods.*

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

*Revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer has the right to return purchased goods under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist, and the buyer no longer has the right to return the goods (except in cases where the buyer is entitled to exchange the goods for other goods or services).*

Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

*The Group has received or will receive economic benefits From the sale transaction.*

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Costs related to the sale transaction can be reliably measured.*

*Doanh thu cung cấp dịch vụ / Revenue from rendering of services*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

*Revenue from rendering of services is recognized when all the following conditions are met:*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG / DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

*Revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer has the right to return the purchased service under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist, and the buyer no longer has the right to return the provided service.*

Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*The Group has received or will receive economic benefits from the service transaction.*

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

*The stage of completion of the service at the reporting date can be determined.*

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./Costs incurred for the transaction and costs required to complete the service transaction can be reliably measured.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*For services rendered over multiple periods, revenue recognized in each period is based on the portion of the service completed as of the end of the accounting period.*

#### **Doanh thu bán bất động sản / Revenue from real estate sales**

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

*Revenue from real estate sales, where the Group acts as the developer, is recognized when all of the following conditions are met:*

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

*The real estate has been fully completed and handed over to the buyer, and the Group has transferred the risks and rewards of ownership to the buyer.*

Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

*The Group no longer retains managerial rights over the real estate as an owner or control over the real estate.*

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

*Revenue can be measured reliably.*

Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

*The Group has received or is assured of receiving economic benefits from the real estate sale transaction.*

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

*The costs associated with the real estate sale transaction can be reliably measured.*

#### **Doanh thu bán điện / Revenue from electricity sales**

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận khi người mua xác nhận sản lượng điện tiêu thụ, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

*Revenue from the sale of commercial electricity is recognized when the buyer confirms the consumed electricity volume and there are no significant uncertainties regarding payment and associated costs.*

#### **Tiền lãi / Interest income**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Interest income is recognized on a time basis, using the effective interest rate applicable for each period.*

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia / Dividends and distributed profits**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG / DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter I of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

*Dividends and distributed profits are recognized when the Group is entitled to receive them from its investment. Dividends received in the form of shares are recorded only as an increase in the number of shares held, without recognizing the value of the shares received.*

#### 14. Hợp đồng xây dựng / Construction contracts

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

*A construction contract is an agreement entered into to construct an asset or a group of assets that are closely interrelated or interdependent in terms of design, technology, function, or their intended primary use.*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*When the contract outcome can be reliably estimated, for construction contracts where the contractor is paid based on the value of completed work: revenue and costs related to the contract are recognized in proportion to the work completed, as confirmed by the client, and reflected on the issued invoices.*

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

*Adjustments to construction volumes, compensation claims, and other revenues are recognized only when agreed upon with the client.*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

*When the contract outcome can not be reliably estimated*

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

*Revenue is recognized only to the extent of contract costs incurred that are likely to be recoverable.*

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

*Contract costs are recognized as expenses when incurred.*

#### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính / Accounting principles for financial expenses

##### Chi phí đi vay / Borrowing costs

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

*Borrowing costs are recognized as expenses in the period in which they are incurred. If borrowing costs are directly attributable to the acquisition, construction, or production of a qualifying asset that requires a substantial period of time (over 12 months) to be ready for its intended use or sale, such costs are capitalized as part of the cost of the asset. For specific loans obtained for the construction of fixed assets or investment properties, borrowing costs are capitalized even if the construction period is less than 12 months. Any income generated from the temporary investment of such loans is deducted from the cost of the related asset.*

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

*For general borrowings partially used for the construction or production of qualifying assets, the borrowing costs eligible for capitalization are determined using a capitalization rate applied to the weighted average accumulated expenditures incurred for the construction or production of the asset. The capitalization rate is calculated as the*

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

*weighted average interest rate of outstanding borrowings during the year, excluding specific borrowings used to finance a particular asset*

#### **Chi phí tài chính khác / Other financial expenses**

#### **16. Các khoản chi phí / Expenses**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

*Expenses are decreases in economic benefits that are recognized at the time of the transaction or when it is reasonably certain they will arise in the future, regardless of whether payment has been made.*

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

*Expenses and the revenues they generate must be recognized simultaneously according to the matching principle. If the matching principle conflicts with the principle of prudence, expenses are recognized based on the substance of the transaction and the accounting standards to ensure that the transaction is presented fairly and accurately.*

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại / Principles and methods for recognition of current corporate income tax expense (including additional corporate income tax expense in accordance with the global minimum tax regulations) and deferred corporate income tax expense**

##### **Thuế thu nhập doanh nghiệp / Corporate income tax**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

*Current corporate income tax expense is the amount of tax payable based on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses, non-taxable income, and carried forward tax losses.*

##### **Thuế thu nhập hoãn lại / Deferred income tax**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

*Deferred income tax is the amount of corporate income tax to be paid or refunded in the future due to temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and their tax bases. Deferred income tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred income tax assets are only recognized to the extent that it is probable that future taxable profits will be available to utilize deductible temporary differences.*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

*The carrying amounts of deferred income tax assets are reviewed at the end of the financial year and reduced to the extent that sufficient taxable profit is not probable to allow all or part of the deferred income tax assets to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are reassessed at the end of the financial year and recognized when it becomes probable that sufficient taxable profits will be available to utilize these assets.*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Hlandico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Address: 15th Floor, Hlandico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

*Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled, based on the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the financial year. Deferred income tax is recognized in the income statement, except for tax related to items recorded directly in equity, which is also recognized directly in equity.*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

*Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when:*

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

*The Group has a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and*

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;

*The deferred income tax assets and liabilities relate to corporate income taxes levied by the same taxation authority:*

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

*For the same taxable entity; or*

- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

*For different taxable entities within the Group, which intend to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously in each future period when significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.*

#### 18. Bên liên quan / Related parties

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

*Entities are considered related parties if one entity has control or significant influence over the other in financial and operational decision-making. Entities are also considered related if they are under common control or under common significant influence.*

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

*When evaluating related party relationships, the substance of the relationship is prioritized over its legal form*

#### 19. Báo cáo theo bộ phận / Segment reporting

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

*A business segment is a distinguishable component engaged in producing or providing goods or services with economic risks and benefits distinct from other business segments.*

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

*A geographical segment is a distinguishable component engaged in producing or providing goods or services within a specific economic environment and facing economic risks and benefits distinct from segments in other environments.*

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp Nhất của Tập đoàn.

*The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policy applied for the preparation and presentation of the Group's Consolidated Financial Statements.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, D.Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN / ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET**
**1. Tiền và các khoản tương đương tiền / Cash and cash equivalents**

| Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng / Cash and cash equivalents held by the Company that are not restricted for use | Số cuối kỳ<br>Ending balance<br>(31/03/2026) | Số đầu năm<br>Beginning balance<br>(01/01/2026) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tiền mặt/ Cash                                                                                                                                                              | 1.180.541.726                                | 1.120.937.485                                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn / Demand deposits in banks                                                                                                                  | 198.509.538.691                              | 327.085.522.070                                 |
| - Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam / Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam                                                      | 117.854.762.813                              | 99.730.161.964                                  |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam / Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade                                                                          | 78.983.604.461                               | 223.546.240.804                                 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam / Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam                                                                           | 968.616.294                                  | 2.921.142.117                                   |
| - Các ngân hàng khác / Other banks                                                                                                                                          | 702.555.123                                  | 887.977.185                                     |
| Các khoản tương đương tiền (là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) / Cash equivalents (term deposits with original maturities of not more than 3 months)    | 634.476.200.000                              | 468.050.000.000                                 |
| - Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam / Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam                                                      | 378.000.000.000                              | 328.000.000.000                                 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam / Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade                                                                          | 256.476.200.000                              | 123.000.000.000                                 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam / Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam                                                                           |                                              | 15.000.000.000                                  |
| - Các ngân hàng khác / Other banks                                                                                                                                          |                                              | 2.050.000.000                                   |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                                                                                                           | <b>834.166.280.417</b>                       | <b>796.256.459.555</b>                          |

**2. Các khoản đầu tư tài chính / Financial investments**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

The Company's financial investments include trading securities, held-to-maturity investments, and investments in other entities. Information about the Company's financial investments is as follows:

**2a. Chứng khoán kinh doanh / Trading securities**

|                                                                                                                                  | Số cuối kỳ / Ending balance<br>(31/03/2026) |                              |                       | Số đầu năm / Beginning balance<br>(01/01/2026) |                              |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                                                                                                                                  | Giá gốc<br>Original cost                    | Giá trị hợp lý<br>Fair value | Dự phòng<br>Provision | Giá gốc<br>Original cost                       | Giá trị hợp lý<br>Fair value | Dự phòng<br>Provision |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (19.904 cổ phiếu)<br>Bank for Investment and Development of Vietnam (19,904 shares) | 205.442.500                                 | 784.217.600                  |                       | 205.442.500                                    | 774.265.600                  |                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý I năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter I of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

**2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn / Held-to-maturity investments**

|                                                                                                                      | Số cuối kỳ / Ending balance (31/03/2026) |                                                |                               | Số đầu năm/ Beginning balance (01/01/2026) |                                                |                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|
|                                                                                                                      | Giá gốc<br>Original cost                 | Giá trị có thể thu<br>hồi/Recoverable<br>value | Giá trị dự phòng<br>Provision | Giá gốc<br>Original cost                   | Giá trị có thể thu<br>hồi/Recoverable<br>value | Giá trị dự phòng<br>Provision |
| <b>Ngắn hạn / Short-term</b>                                                                                         | <b>447.357.000.000</b>                   | <b>447.357.000.000</b>                         |                               | <b>94.996.600.000</b>                      | <b>94.996.600.000</b>                          |                               |
| Tiền gửi có kỳ hạn / Time deposits                                                                                   | 446.057.000.000                          | 446.057.000.000                                |                               | 63.696.600.000                             | 63.696.600.000                                 |                               |
| - Tiền gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam / Deposits at BIDV                                           | 39.500.000.000                           | 39.500.000.000                                 |                               | 39.500.000.000                             | 39.500.000.000                                 |                               |
| - Tiền gửi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam / Deposits at VietinBank                                              | 397.310.400.000                          | 397.310.400.000                                |                               | 11.500.000.000                             | 11.500.000.000                                 |                               |
| - Tiền gửi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam / Deposits at Vietcombank                                            | 9.246.600.000                            | 9.246.600.000                                  |                               | 10.246.600.000                             | 10.246.600.000                                 |                               |
| - Các ngân hàng khác / Other banks                                                                                   |                                          |                                                |                               | 2.450.000.000                              | 2.450.000.000                                  |                               |
| Cho vay / Loans                                                                                                      | 1.300.000.000                            | 1.300.000.000                                  |                               | 31.300.000.000                             | 31.300.000.000                                 |                               |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Khánh Hòa / Khanh Hoa Minerals and Investment Joint Stock Company             | 1.300.000.000                            | 1.300.000.000                                  |                               | 1.300.000.000                              | 1.300.000.000                                  |                               |
| - Cho Ông Phan Ngọc Long vay với lãi suất 6,4%/năm/ Loan to Mr. Phan Ngọc Long at an interest rate of 6.4% per annum |                                          |                                                |                               | 30.000.000.000                             | 30.000.000.000                                 |                               |
| <b>Dài hạn / Long-term</b>                                                                                           | <b>9.990.000.000</b>                     | <b>9.990.000.000</b>                           |                               | <b>9.990.000.000</b>                       | <b>9.990.000.000</b>                           |                               |
| Trái phiếu Vietinbank <sup>(*)</sup> /Vietinbank Bonds <sup>(*)</sup>                                                | 9.990.000.000                            | 9.990.000.000                                  |                               | 9.990.000.000                              | 9.990.000.000                                  |                               |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                                                    | <b>457.347.000.000</b>                   | <b>457.347.000.000</b>                         |                               | <b>104.986.600.000</b>                     | <b>104.986.600.000</b>                         |                               |

(\*) Trái phiếu Vietinbank là 100.000TP phát hành ngày 20/07/2023, tổng mệnh giá 10.000.000.000 VND. Thời hạn trái phiếu là 10 năm, Lãi suất trái phiếu bằng Lãi suất tham chiếu cộng (+) 1,3%/năm. "Lãi suất tham chiếu" là lãi suất tính theo tỷ lệ phần trăm trên năm (%/năm), dùng để xác định lãi suất trái phiếu vào mỗi kỳ tính lãi hoặc mỗi kỳ thanh toán lãi. Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) được công bố tại ngày xác định lãi suất trên trang thông tin điện tử chính thức của ngân hàng tham chiếu (gồm 4 ngân hàng là: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam).

(\*) VietinBank bonds represent 100,000 bonds issued on July 20, 2023, with a total face value of VND 10,000,000,000. The bonds have a 10-year term and bear interest at the reference interest rate plus 1.3% per annum. The "reference interest rate" is the annual interest rate used to determine the bond interest rate for each interest calculation or payment

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

These notes form an integral part of, and should be read in conjunction with, the consolidated financial statements

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

period. It is calculated as the average interest rate of 12-month (or equivalent term) personal savings deposits in Vietnam Dong (VND) with interest paid at maturity, as published on the official websites of the following four reference banks on the interest determination date: Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank), Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV), Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank), and Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank).

**2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác / Investments in other entities**

|                                                                                                        | Số cuối kỳ / Ending balance (31/03/2026) |                                               |                       | Số đầu năm / Beginning balance (01/01/2026) |                                               |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                                        | Giá gốc<br>Original cost                 | Giá trị có thể thu hồi<br>/ Recoverable value | Dự phòng<br>Provision | Giá gốc<br>Original cost                    | Giá trị có thể thu hồi<br>/ Recoverable value | Dự phòng<br>Provision |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết / Investment in associates</b>                                          | <b>62.788.344.462</b>                    | <b>62.788.344.462</b>                         |                       | <b>60.790.938.133</b>                       | <b>60.790.938.133</b>                         |                       |
| Công ty Cổ phần xây dựng Đạt Phương số 1/Dat Phuong Construction Number One Joint Stock Company        | 30.174.281.631                           | 30.174.281.631                                |                       | 29.912.288.853                              | 29.912.288.853                                |                       |
| Công ty cổ phần xây dựng Đạt Phương số 2/Dat Phuong Construction Number Two Joint Stock Company        | 32.614.062.831                           | 32.614.062.831                                |                       | 30.878.649.280                              | 30.878.649.280                                |                       |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/Investment in other entities</b>                                     | <b>759.000.000</b>                       | <b>759.000.000</b>                            |                       | <b>759.000.000</b>                          | <b>759.000.000</b>                            |                       |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai/Dong Nai Bridge Construction Investment and Development JSC | 759.000.000                              | 759.000.000                                   |                       | 759.000.000                                 | 759.000.000                                   |                       |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                                      | <b>63.547.344.462</b>                    | <b>63.547.344.462</b>                         |                       | <b>61.549.938.133</b>                       | <b>61.549.938.133</b>                         |                       |

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các Công ty liên kết như sau/ The value of the Group's ownership in the associates is as follows:

|                                        | Công ty Cổ phần Xây dựng Đạt Phương số 1/<br>Dat Phuong Construction Number One JSC | Công ty Cổ phần Xây dựng Đạt Phương số 2/<br>Dat Phuong Construction Number Two JSC | Cộng/ Total           |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm/ Beginning balance       | 29.912.288.853                                                                      | 30.878.649.280                                                                      | 60.790.938.133        |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ/ Profit for the year | 261.992.779                                                                         | 1.735.413.550                                                                       | 1.997.406.329         |
| <b>Số dư cuối kỳ/ Ending balance</b>   | <b>30.174.281.632</b>                                                               | <b>32.614.062.830</b>                                                               | <b>62.788.344.462</b> |

**Tình hình hoạt động của các công ty liên kết/ Operation of associates**

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước/ The associates are in normal operation, with no significant changes compared to the previous year.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (liếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Significant transactions between the Company and joint ventures and associates are as follows:

|                                                                                                                     | Quý 1 năm 2026<br>Q1 2026 | Từ/ From 01/01/2026<br>đến/ to 31/03/2026 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Công ty cổ phần xây dựng Đạt Phương số 1/Dat Phuong Construction Number One Joint Stock Company</b>              |                           |                                           |
| Doanh thu cho thuê thiết bị/Revenue from equipment leasing                                                          | 14.567.770.803            | 14.567.770.803                            |
| Mua khối lượng xây lắp của Đạt Phương số 1/ Purchase of construction volume from Dat Phuong Construction One        | 45.139.961.172            | 45.139.961.172                            |
| Mua vật tư từ Đạt Phương 1/Purchase materials from Dat Phuong 1                                                     | 36.541.642.508            | 36.541.642.508                            |
| Nhận cổ tức bằng tiền được chia từ lợi nhuận năm trước/Cash dividends received from the previous year's profits     | 1.764.000.000             | 1.764.000.000                             |
| <b>Công ty cổ phần xây dựng Đạt Phương số 2/ Dat Phuong Construction Number Two Joint Stock Company</b>             |                           |                                           |
| Doanh thu cho thuê thiết bị/Revenue from equipment leasing                                                          | 8.014.595.367             | 8.014.595.367                             |
| Mua khối lượng xây lắp của Đạt Phương số 2/ Purchased construction works from Dat Phuong Number Two                 | 87.012.743.468            | 87.012.743.468                            |
| Mua vật tư từ Đạt Phương 2/Purchase materials from Dat Phuong 2                                                     | 59.066.895.156            | 59.066.895.156                            |
| Nhận cổ tức bằng tiền được chia từ lợi nhuận năm trước/ Received cash dividends distributed from prior-year profits | 1.764.000.000             | 1.764.000.000                             |

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ Short-term trade receivables**

|                                                                                                        | Số cuối kỳ/ Ending balance<br>(31/03/2026) |                                 | Số đầu năm/ Beginning balance (01/01/2026) |                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                                        | Giá trị ghi sổ /<br>Carrying amount        | Giá trị dự phòng /<br>Provision | Giá trị ghi sổ /<br>Carrying amount        | Giá trị dự phòng /<br>Provision |
| <b>Phải thu các bên liên quan/Receivables from related parties</b>                                     | <b>9.137.095.040</b>                       |                                 | <b>2.491.498.017</b>                       |                                 |
| Công ty Cổ phần xây dựng Đạt Phương số 1/Dat Phuong Construction Number One Joint Stock Company        | 9.137.095.040                              |                                 | 2.491.498.017                              |                                 |
| <b>Phải thu các khách hàng khác/Receivables from other customers</b>                                   | <b>518.880.228.300</b>                     | <b>879.611.422</b>              | <b>919.525.881.069</b>                     | <b>879.611.422</b>              |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Địa Ốc Đại Quang Minh/Dai Quang Minh Real Estate Investment Joint Stock Company | 44.507.136.823                             |                                 | 64.507.136.823                             |                                 |
| Ban Quản Lý Dự Án Đường Sắt/Railway Project Management Board                                           | 40.644.929.074                             |                                 | 82.546.249.708                             |                                 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung/Central Power Corporation                                             | 112.231.514.146                            |                                 | 175.652.932.287                            |                                 |
| Các khách hàng mua bất động sản/Real estate customers                                                  | 16.974.616.615                             |                                 | 29.007.238.046                             |                                 |
| Các khách hàng khác/Other customers                                                                    | 304.522.031.642                            | 879.611.422                     | 567.812.324.205                            | 879.611.422                     |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                                      | <b>528.017.323.340</b>                     | <b>879.611.422</b>              | <b>922.017.379.086</b>                     | <b>879.611.422</b>              |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

These notes form an integral part of, and should be read in conjunction with, the consolidated financial statements

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn / Short-term prepayments to suppliers**

|                                                                                                 | Số cuối kỳ/ Ending balance<br>(31/03/2026) |                                    | Số đầu năm/ Beginning balance<br>(01/01/2026) |                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|
|                                                                                                 | Giá trị ghi sổ<br>/ Carrying<br>amount     | Giá trị dự<br>phòng /<br>Provision | Giá trị ghi sổ /<br>Carrying amount           | Giá trị dự<br>phòng /<br>Provision |
| <b>Trả trước cho các bên liên quan / Prepayments to related parties</b>                         | <b>482.409.838.039</b>                     |                                    |                                               |                                    |
| Công ty Cổ phần xây dựng Đạt Phương số 1/Dat Phuong Construction Number One Joint Stock Company | 346.676.088.266                            |                                    |                                               |                                    |
| Công ty cổ phần xây dựng Đạt Phương số 2/Dat Phuong Construction Number Two Joint Stock Company | 135.733.749.773                            |                                    |                                               |                                    |
| <b>Trả trước cho các khách hàng khác / Prepayments to other customers</b>                       | <b>629.783.170.754</b>                     | <b>6.212.392.877</b>               | <b>442.745.296.609</b>                        | <b>6.212.392.877</b>               |
| Công ty TNHH Công trình Quốc Tế VLXD Trung Quốc/China National Building Material Co., Ltd.      | 95.398.687.537                             |                                    | 187.361.586.674                               |                                    |
| Các khách hàng khác/Other customers                                                             | 534.384.483.217                            | 6.212.392.877                      | 255.383.709.935                               | 6.212.392.877                      |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                               | <b>1.112.193.008.793</b>                   | <b>6.212.392.877</b>               | <b>442.745.296.609</b>                        | <b>6.212.392.877</b>               |

**5. Phải thu khác / Other Receivables****5a. Phải thu ngắn hạn khác / Other short-term Receivables**

|                                                                                                                     | Số cuối kỳ / Ending balance<br>(31/03/2026) |                          | Số đầu năm / Beginning balance<br>(01/01/2026) |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                                                     | Giá trị<br>Value                            | Dự<br>phòng<br>Provision | Giá trị<br>Value                               | Dự phòng<br>Provision |
| <b>Phải thu các bên liên quan/Receivables from related parties</b>                                                  | <b>41.872.263</b>                           |                          | <b>28.289.090</b>                              |                       |
| Công ty Cổ phần xây dựng Đạt Phương số 1/Dat Phuong Construction Number One Joint Stock Company                     | 41.872.263                                  |                          | 28.289.090                                     |                       |
| Công ty cổ phần xây dựng Đạt Phương số 2/Dat Phuong Construction Number Two Joint Stock Company                     |                                             |                          |                                                |                       |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác/Receivables from other organizations and individuals</b>                    | <b>32.493.498.108</b>                       |                          | <b>29.701.331.154</b>                          |                       |
| Tạm ứng/Advances                                                                                                    | 17.360.776.659                              |                          | 17.420.084.331                                 |                       |
| Ký cược, ký quỹ/Deposits and guarantees                                                                             | 439.246.277                                 |                          | 439.246.277                                    |                       |
| Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm/Accrued interest on savings deposits                                                  | 298.739.721                                 |                          | 595.562.232                                    |                       |
| Thuế tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng Bất động sản /Provisional tax payments for real estate transfer activities | 6.083.703.060                               |                          | 5.873.488.145                                  |                       |
| Tạm ứng kinh phí giải phóng mặt bằng/Advance payments for site clearance costs                                      | 1.183.529.280                               |                          | 1.183.529.280                                  |                       |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác/Other short-term receivables                                                       | 7.127.503.111                               |                          | 4.189.420.889                                  |                       |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                                                   | <b>32.535.370.371</b>                       |                          | <b>29.729.620.244</b>                          |                       |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

These notes form an integral part of, and should be read in conjunction with, the consolidated financial statements

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

**5b. Phải thu dài hạn khác / Other long-term Receivables**

|                                                                                                  | Số cuối kỳ / Ending balance<br>(31/03/2026) |                          | Số đầu năm / Beginning<br>balance (01/01/2026) |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                                  | Giá trị<br>Value                            | Dự<br>phòng<br>Provision | Giá trị<br>Value                               | Dự phòng<br>Provision |
| <b>Phải thu các bên liên quan/Receivables from related parties</b>                               |                                             |                          |                                                |                       |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác/Receivables from other organizations and individuals</b> | <b>3.368.438.854</b>                        |                          | <b>2.864.104.929</b>                           |                       |
| Ký cược, ký quỹ/Deposits and guarantees                                                          | 2.687.104.929                               |                          | 2.687.104.929                                  |                       |
| Các khoản phải thu dài hạn khác/Other long-term receivables                                      | 681.333.925                                 |                          | 177.000.000                                    |                       |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                                | <b>3.368.438.854</b>                        |                          | <b>2.864.104.929</b>                           |                       |

**6. Hàng tồn kho / Inventories**

|                                                                                                           | Số cuối kỳ / Ending balance<br>(31/03/2026) |                       | Số đầu năm / Beginning<br>balance (01/01/2026) |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                                           | Giá gốc<br>Original cost                    | Dự phòng<br>Provision | Giá gốc<br>Original cost                       | Dự phòng<br>Provision |
| Nguyên vật liệu / Materials                                                                               | 343.021.080                                 |                       | 846.357.710                                    |                       |
| Công cụ, dụng cụ/ Tools                                                                                   | 1.205.826.131                               |                       | 1.205.826.131                                  |                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các công trình xây lắp/ Work in progress of construction works   | 169.783.201.912                             |                       | 72.087.904.584                                 |                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản/ Work in progress of real estate projects | 2.115.537.219.367                           |                       | 2.113.483.673.484                              |                       |
| - Dự án Khu phức hợp dịch vụ nghỉ dưỡng Bình Dương/ Binh Duong Resort Complex Project <sup>(i)</sup>      | 252.861.848.307                             |                       | 251.769.848.307                                |                       |
| - Dự án Khu đô thị Cồn Tiễn/ Con Tien Urban Area Project (ii)                                             | 1.862.064.825.178                           |                       | 1.849.477.531.971                              |                       |
| - Các dự án khác/ Other construction works and projects                                                   | 610.545.882                                 |                       | 12.236.293.206                                 |                       |
| Thành phẩm bất động sản/ Completed inventory properties (iii)                                             | 54.926.039.367                              |                       | 54.926.039.367                                 |                       |
| Hàng hóa/                                                                                                 | 18.283.344                                  |                       |                                                |                       |
| <b>Cộng / Total</b>                                                                                       | <b>2.341.813.591.201</b>                    |                       | <b>2.242.549.801.276</b>                       |                       |

(i) Theo Quyết định chủ trương đầu tư số 958/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam ngày 24 tháng 3 năm 2017, dự án có tổng mức đầu tư 4.647.200.000.000 VND với thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp Quyết định chủ trương đầu tư. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng/ Pursuant to Investment Policy Decision No. 958/QĐ-UBND of Quang Nam Province dated 24 March 2017, the project has a total investment of VND 4,647,200,000,000 with a term of 50 years from the date of issuance of the Investment Policy Decision. As at 31 December 2025, the project is in the land clearance phase.

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thuộc Dự án Khu đô thị dịch vụ Cồn Tiễn tại Công ty Cổ phần Đạt Phương Hội An (Công ty con) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng/ Work in progress of Con Tien Urban Area Project at Dat Phuong Hoi An Joint Stock Company (the subsidiary) has been pledged as collateral for bank loans.

(iii) Là các căn Shophouse thuộc dự án Vững Nhi/ These represent the shophouse units within the Vong Nhi project

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)****7. Chi phí chờ phân bổ / Pending costs****7a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn / Short-term deferred costs**

|                                                                       | Số cuối kỳ<br>Ending balance<br>(31/03/2026) | Số đầu năm<br>Beginning balance<br>(01/01/2026) |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ/Tools and equipment expenses                  | 283.134.628                                  | 160.696.892                                     |
| Chi phí bảo hiểm /Insurance expenses                                  | 251.164.584                                  | 754.276.279                                     |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác/Other short-term prepaid expenses | 1.826.664.048                                | 415.673.103                                     |
| <b>Cộng/Total</b>                                                     | <b>2.360.963.260</b>                         | <b>1.330.646.274</b>                            |

**7b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn / Long-term deferred costs**

|                                                                               | Số cuối kỳ<br>Ending balance<br>(31/03/2026) | Số đầu năm<br>Beginning balance<br>(01/01/2026) |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ/Tools and equipment expenses                          | 4.634.462.028                                | 3.404.606.254                                   |
| Chi phí sửa chữa/Repair expenses                                              | 6.289.605.610                                | 9.796.860.712                                   |
| Tiền thuê đất trả trước/ Prepaid land rental                                  |                                              | 2.796.296.298                                   |
| Chi phí bán hàng dự án bất động sản/ Selling expenses of real estate projects | 60.510.723.413                               | 55.829.114.856                                  |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác/Other long-term prepaid expenses           | 4.462.168.270                                | 1.401.840.037                                   |
| <b>Cộng/Total</b>                                                             | <b>75.896.959.321</b>                        | <b>73.228.718.157</b>                           |

**8. Tài sản cố định vô hình / Intangible fixed assets**

|                                                                                | Quyền<br>sử dụng đất/<br>Land use right | Nhãn hiệu tên<br>thương mại/<br>Trademark, trade<br>name (*) | Chương trình<br>phần mềm/<br>Computer<br>software | Cộng/ Total           |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá/ Historical costs</b>                                            |                                         |                                                              |                                                   |                       |
| Số đầu năm/ Beginning balance                                                  | 46.590.414.243                          | 1.281.096.000                                                | 2.057.037.500                                     | 49.928.547.743        |
| Mua trong năm/ New acquisition                                                 |                                         |                                                              |                                                   |                       |
| <b>Số cuối kỳ/ Ending balance</b>                                              | <b>46.590.414.243</b>                   | <b>1.281.096.000</b>                                         | <b>2.057.037.500</b>                              | <b>49.928.547.743</b> |
| <b>Trong đó/ In which:</b>                                                     |                                         |                                                              |                                                   |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng/ Assets fully amortized but still in use | -                                       | -                                                            | 280.000.000                                       | 280.000.000           |
| <b>Giá trị hao mòn/ Amortization</b>                                           |                                         |                                                              |                                                   |                       |
| Số đầu năm/ Beginning balance                                                  | 3.769.618.229                           | 960.822.000                                                  | 899.782.425                                       | 5.630.222.654         |
| Khấu hao trong năm/ Amortization during the year                               | 188.452.194                             | 64.054.800                                                   | 79.593.914                                        | 332.100.908           |
| <b>Số cuối kỳ/ Ending balance</b>                                              | <b>3.958.070.423</b>                    | <b>1.024.876.800</b>                                         | <b>979.376.339</b>                                | <b>5.962.323.562</b>  |
| <b>Giá trị còn lại/ Net book value</b>                                         |                                         |                                                              |                                                   |                       |
| Số đầu năm/ Beginning balance                                                  | 42.820.796.014                          | 320.274.000                                                  | 1.157.255.075                                     | 44.298.325.089        |
| <b>Số cuối kỳ/ Ending balance</b>                                              | <b>42.632.343.820</b>                   | <b>256.219.200</b>                                           | <b>1.077.661.161</b>                              | <b>43.966.224.181</b> |
| <b>Trong đó/ In which:</b>                                                     |                                         |                                                              |                                                   |                       |
| Tạm thời không sử dụng/ Assets temporarily not in use                          | -                                       | -                                                            | -                                                 | -                     |
| Dang chờ thanh lý/ Assets waiting for liquidation                              | -                                       | -                                                            | -                                                 | -                     |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

These notes form an integral part of, and should be read in conjunction with, the consolidated financial statements

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)****9. Tài sản cố định hữu hình / Tangible fixed assets**

|                                                                                    | <b>Nhà cửa, vật<br/>kiến trúc</b><br><i>Buildings and<br/>structures</i> | <b>Máy móc và<br/>thiết bị</b><br><i>Machinery and<br/>equipment</i> | <b>Phương tiện vận<br/>tải, truyền dẫn</b><br><i>Vehicles</i> | <b>Thiết bị, dụng cụ<br/>quản lý</b><br><i>Office equipment</i> | <b>Tài sản cố định<br/>khác</b><br><i>Other fixed assets</i> | <b>Cộng<br/>Total</b>    |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá/Historical costs</b>                                                 |                                                                          |                                                                      |                                                               |                                                                 |                                                              |                          |
| Số đầu năm (01/01/2026)/Beginning balance                                          | 1.954.465.948.954                                                        | 1.279.574.580.268                                                    | 72.184.447.530                                                | 1.415.620.810                                                   | 7.255.276.697                                                | 3.314.895.874.259        |
| Mua trong năm /Purchasing during the year                                          |                                                                          | 11.309.379.296                                                       |                                                               | 55.129.630                                                      | -                                                            | 11.364.508.926           |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                                                             |                                                                          | 1.069.609.227                                                        |                                                               | -                                                               | -                                                            | 1.069.609.227            |
| Thanh lý, nhượng bán /Disposals or sales                                           |                                                                          |                                                                      |                                                               |                                                                 |                                                              |                          |
| <b>Số cuối kỳ (31/03/2026)/Ending balance</b>                                      | <b>1.954.465.948.954</b>                                                 | <b>1.291.953.568.791</b>                                             | <b>72.184.447.530</b>                                         | <b>1.470.750.440</b>                                            | <b>7.255.276.697</b>                                         | <b>3.327.329.992.412</b> |
| <b>Trong đó/In which:</b>                                                          |                                                                          |                                                                      |                                                               |                                                                 |                                                              |                          |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng<br><i>Fully depreciated but still in use</i> | 478.825.050                                                              | 184.204.264.243                                                      | 34.113.800.467                                                | 860.799.595                                                     | 5.665.227.222                                                | 225.322.916.577          |
| Chờ thanh lý/Pending for liquidation                                               |                                                                          |                                                                      |                                                               |                                                                 |                                                              |                          |
| <b>Giá trị hao mòn/Accumulated depreciation</b>                                    |                                                                          |                                                                      |                                                               |                                                                 |                                                              |                          |
| Số đầu năm (01/01/2026)/Beginning balance                                          | 573.901.008.672                                                          | 617.172.412.447                                                      | 59.125.912.792                                                | 1.013.306.800                                                   | 6.369.583.120                                                | 1.257.582.223.831        |
| Khấu hao trong năm/Depreciation during the year                                    | 17.291.154.446                                                           | 19.376.146.821                                                       | 1.301.504.262                                                 | 35.154.427                                                      | 65.624.896                                                   | 38.069.584.852           |
| Thanh lý, nhượng bán /Liquidation or sales                                         |                                                                          |                                                                      |                                                               |                                                                 |                                                              |                          |
| <b>Số cuối kỳ (31/03/2026)/Ending balance</b>                                      | <b>591.192.163.118</b>                                                   | <b>636.548.559.268</b>                                               | <b>60.427.417.054</b>                                         | <b>1.048.461.227</b>                                            | <b>6.435.208.016</b>                                         | <b>1.295.651.808.683</b> |
| <b>Giá trị còn lại/Remaining Value</b>                                             |                                                                          |                                                                      |                                                               |                                                                 |                                                              |                          |
| Số đầu năm (01/01/2026)/Beginning balance                                          | 1.380.564.940.282                                                        | 662.402.167.821                                                      | 13.058.534.738                                                | 402.314.010                                                     | 885.693.577                                                  | 2.057.313.650.428        |
| <b>Số cuối kỳ (31/03/2026)/Ending balance</b>                                      | <b>1.363.273.785.836</b>                                                 | <b>655.405.009.523</b>                                               | <b>11.757.030.476</b>                                         | <b>422.289.213</b>                                              | <b>820.068.681</b>                                           | <b>2.031.678.183.729</b> |

*Trong đó:/ In which:*

Tạm thời chưa sử dụng/Temporarily not in use

Đang chờ thanh lý/Pending for liquidation

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 1.619.758.122.601 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

Some tangible fixed assets with a net book value of 1,619,758,122,601 VND have been pledged as collateral for loans from banks.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)****10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Construction-in-progress**

|                                                                                                                           | Số đầu năm/<br>Beginning balance | Chi phí phát<br>sinh trong năm/<br>Expenses incurred<br>during the year | Kết chuyển vào<br>TSCĐ<br>trong năm/<br>Transferred to fixed<br>assets<br>during the year | Kết chuyển vào<br>giá vốn trong<br>năm/<br>Transferred<br>to costs of sales<br>during the year | Giảm khác/<br>Other<br>decrease | Số cuối năm/<br>Ending balance |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| <i>Mua sắm tài sản cố định/ Acquisition of fixed assets</i>                                                               | 175.000.000                      | -                                                                       | -                                                                                         | -                                                                                              | -                               | 175.000.000                    |
| <i>Xây dựng cơ bản dở dang/ Construction-in-progress</i>                                                                  | 1.138.162.202.301                | 495.755.900.774                                                         | (952.942.560)                                                                             |                                                                                                | (2.177.115.789)                 | 1.630.788.044.726              |
| Dự án khu đô thị dịch vụ Đồng Nà/ Dong Na Service Urban Area Project                                                      | 21.160.844.230                   | -                                                                       | -                                                                                         | -                                                                                              | -                               | 21.160.844.230                 |
| Dự án khu đô thị Vống Nhi/ Vong Nhi Urban Area Project (*)                                                                | 487.851.793.755                  | 118.438.771.214                                                         | -                                                                                         | -                                                                                              | -                               | 606.290.564.969                |
| Dự án khu đô thị Cồn Tiên/ Con Tien Urban Area Project (*)                                                                | 159.218.681.861                  | 50.023.171.160                                                          | -                                                                                         | -                                                                                              | -                               | 209.241.853.021                |
| Dự án Nhà máy sản xuất Kính Đạt Phương/ Dat Phuong Glass Manufacturing Factory Project                                    | 371.999.004.386                  | 322.819.410.807                                                         | -                                                                                         | -                                                                                              | -                               | 694.818.415.193                |
| Nhà máy chế biến cát, bột thạch anh ít sắt chất lượng cao/ High-quality, low-iron quartz sand and powder processing plant |                                  | 1.882.887.872                                                           | -                                                                                         |                                                                                                | (2.177.115.789)                 | 79.295.131.570                 |
| Dự án Khách sạn Đồng Nà/ Dong Na Hotel Project                                                                            | 79.589.359.487                   | 233.209.873                                                             | -                                                                                         | -                                                                                              | -                               | 233.209.873                    |
| Các Dự án khác/ Other projects                                                                                            | 18.342.518.582                   | 2.358.449.848                                                           | (952.942.560)                                                                             |                                                                                                | -                               | 19.748.025.870                 |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                                                        | <b>1.138.337.202.301</b>         | <b>495.755.900.774</b>                                                  | <b>(952.942.560)</b>                                                                      |                                                                                                | <b>(2.177.115.789)</b>          | <b>1.630.963.044.726</b>       |

(\*) Tại ngày kết thúc năm tài chính, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Khu đô thị dịch vụ Cồn Tiên, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Khách sạn Casamia Hội An (nằm trong Dự án khu đô thị Vống Nhi) đã được thế chấp để đảm bảo thanh toán cho các hợp đồng vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.18b)/ As of the balance sheet date, the land use right and assets attached to land of Con Tien Urban Area Project, as well as the land use

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

---

*right and assets attached to land of Casamia Hoi An Hotel Project (under Vong Nhi Urban Area Project), have been pledged as collateral for the Group's bank loans (Note V.18b).*

*Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ này là 28.951.149.620 VND (Năm trước: 98.215.507.883 VND) / Total borrowing costs capitalized into construction-in-progress in the current year, amounted to VND 28,951,149,620 (previous year: VND 98,215,507,883).*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

**11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred income tax assets**

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Tập đoàn liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ do hợp nhất báo cáo tài chính. Chi tiết phát sinh như sau/ The Group's deferred income tax assets relate to temporary deductible differences arising from the consolidation of financial statements. The movements during the year are as follows:

|                                                                   | Năm nay/ Current year | Năm trước/ Previous year |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Số đầu năm/ Beginning balance                                     | 52.557.117.882        | 44.940.885.276           |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh/ Transferred to operating results | 710.553.549           | 7.616.232.606            |
| <b>Số cuối kỳ này/ Ending balance</b>                             | <b>53.267.671.431</b> | <b>52.557.117.882</b>    |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là 20%/ The CIT rate used for determining deferred income tax assets is 20%.

**12. Phải trả người bán ngắn hạn / Short-term payables to suppliers**

|                                                                                                                                  | Số cuối kỳ<br>Ending balance<br>(31/03/2026) | Số đầu năm<br>Beginning balance<br>(01/01/2026) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan/Payables to related parties</b>                                                                    |                                              | <b>232.046.230.206</b>                          |
| Công ty cổ phần xây dựng Đạt Phương số 1/Dat Phuong Construction Number One JSC                                                  |                                              | 67.772.362.795                                  |
| Công ty cổ phần xây dựng Đạt Phương số 2/Dat Phuong Construction Number Two JSC                                                  |                                              | 164.273.867.411                                 |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác/Payables to Other Suppliers</b>                                                                | <b>169.753.180.413</b>                       | <b>282.090.745.743</b>                          |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng Khang Nguyễn/<br>Khang Nguyen Infrastructure Construction Investment Joint Stock Company | 17.066.607.000                               | 17.066.607.000                                  |
| Các nhà cung cấp khác/ Other suppliers                                                                                           | 152.686.573.413                              | 265.024.138.743                                 |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                                                                | <b>169.753.180.413</b>                       | <b>514.136.975.949</b>                          |

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn / Short-term advances from customers**

|                                                                                                                                        | Số cuối kỳ<br>Ending balance<br>(31/03/2026) | Số đầu năm<br>Beginning balance<br>(01/01/2026) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Trả trước của các khách hàng khác/Advance payment from other customers</b>                                                          | <b>1.220.774.384.530</b>                     | <b>638.866.425.011</b>                          |
| Ban quản lý dự án 6/Project Management Unit 6                                                                                          | 145.877.817.274                              | 139.904.799.485                                 |
| Ban QLDA đầu tư xây dựng Tây Hải Phòng/West Hai Phong Construction Investment Project Management Board                                 |                                              | 52.478.443.100                                  |
| Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam/ Construction Investment Project Management Board of Quang Nam Province               | 106.756.328.100                              | 106.756.328.100                                 |
| Ban quản lý Đầu tư, Phát triển đô thị và quỹ đất khu vực 2/Management Board of Investment, Urban Development and Land Fund of Region 2 | 163.759.061.000                              | 163.759.061.000                                 |
| Công ty cổ phần đường cao tốc vành đai 4 Hà Nội/Hanoi Ring Road 4 Expressway Joint Stock Company                                       | 100.568.207.800                              |                                                 |
| Công ty TNHH Đầu tư phát triển hạ tầng và đô thị Sông Hồng/Song Hong Urban and Infrastructure Development Investment Co., Ltd          | 339.611.846.000                              |                                                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, D. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

|                                                                                                                                                                               | Số cuối kỳ<br>Ending balance<br>(31/03/2026) | Số đầu năm<br>Beginning balance<br>(01/01/2026) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Giao Thông và Dân dụng Tỉnh<br>Bà Rịa - Vũng Tàu/ <i>Ba Ria - Vung Tau Province Specialized Traffic<br/>and Civil Project Management Board</i> | 107.500.514.789                              |                                                 |
| Khách hàng mua bất động sản/ <i>Real estate customers</i>                                                                                                                     | 74.217.017.275                               | 52.499.258.000                                  |
| Các khách hàng khác/ <i>Other customers</i>                                                                                                                                   | 182.483.592.292                              | 123.468.535.326                                 |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                                                                                                             | <b>1.220.774.384.530</b>                     | <b>638.866.425.011</b>                          |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước / Taxes and other obligations to the state budget**

|                                                                                                   | Số đầu năm<br>Beginning balance |                        | Số phát sinh trong kỳ<br>During the period |                                        | Số cuối kỳ<br>Ending balance |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|------------------------|
|                                                                                                   | Phải nộp<br>Payable             | Phải thu<br>Receivable | Số phải nộp<br>Amount payable              | Số đã thực nộp<br>Amount actually paid | Phải nộp<br>Payable          | Phải thu<br>Receivable |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa/VAT (*) (Domestic sales)                                               | 4.991.945.013                   | 70.747.248.154         | 16.119.742.766                             | (20.822.469.077)                       | 4.436.870.467                | 74.894.899.919         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu/Import VAT                                                               |                                 |                        | 12.072.437                                 | (12.072.437)                           |                              |                        |
| Thuế xuất, nhập khẩu/<br>Import and export duties                                                 |                                 |                        | 333.612.387                                | (333.612.387)                          |                              |                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp/Corporate income tax                                                   | 32.302.632.743                  | 303.670.766            | 6.891.888.971                              | (32.987.156.123)                       | 6.272.903.890                | 369.209.065            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 151.394.752                     |                        | 218.988.590                                | (1.887.393.409)                        | -                            | 1.517.010.067          |
| Thuế thu nhập cá nhân<br>Personal income tax                                                      | 1.985.692.121                   |                        | 6.217.019.270                              | (6.758.800.991)                        | 1.443.910.400                |                        |
| Thuế tài nguyên/ Natural resource tax                                                             | 7.006.913.664                   |                        | 12.847.829.622                             | (15.587.450.970)                       | 4.267.292.316                |                        |
| Thuế nhà thầu/Foreign Contractor Tax                                                              |                                 |                        | 1.679.258.320                              | (1.679.258.320)                        | -                            |                        |
| Phí dịch vụ môi trường rừng/ Payment for forest environmental services ("PFES")                   | 4.710.748.140                   |                        | 4.196.988.396                              | (7.513.744.176)                        | 1.393.992.360                |                        |
| Tiền cấp quyền khai thác nước mặt/ Fees for acquiring surface water exploitation right            | -                               |                        | 3.071.172.000                              | -                                      | 3.071.172.000                |                        |
| Các loại thuế khác/Other taxes                                                                    | 500.000                         |                        | 5.000.000                                  | (5.500.000)                            | -                            |                        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác/Fees and other payables                                    | 3.800.035                       |                        | 310.139.567                                | (310.139.567)                          | 3.800.035                    |                        |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                                 | <b>51.153.626.468</b>           | <b>71.050.918.920</b>  | <b>51.903.712.326</b>                      | <b>(87.897.597.457)</b>                | <b>20.889.941.468</b>        | <b>76.781.119.051</b>  |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG / DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Address: 15th Floor, Handico Building, Mễ Trì Hạ New Urban Area, Phạm Hùng Street, Từ Liêm Ward, Hanoi City

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

(\*) Đối với hoạt động xây dựng thực hiện tại các tỉnh khác với trụ sở chính, doanh nghiệp phải nộp thuế giá trị gia tăng theo tỷ lệ 1% trên doanh thu chưa có thuế GTGT. Số thuế GTGT đã nộp tại địa phương nơi có công trình sẽ được bù trừ vào số thuế GTGT phải nộp tại trụ sở chính.

*For construction activities carried out in provinces other than the head office location, the enterprise is required to pay value-added tax (VAT) at a rate of 1% on revenue exclusive of VAT. The VAT paid in the locality where the project is located shall be offset against the VAT payable at the head office.*

#### **Thuế giá trị gia tăng / Value-Added Tax (VAT)**

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8% và 10%.

*The Group adopts the deduction method for VAT, applying rates of 8% and 10%*

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp / Corporate Income Tax (CIT)**

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% / Companies within the Group are subject to CIT for taxable income at the rate of 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đạt Phương Sông Bung và Công ty Cổ phần Thủy điện Đạt Phương Sơn Trà (Công ty con) phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động khai thác thủy điện với thuế suất 10% / Dat Phuong Song Bung Hydropower Joint Stock Company and Dat Phuong Son Tra Hydropower Joint Stock Company (the subsidiaries) are subject to CIT on income from the hydropower exploitation activity at the rate of 10%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các Công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra / The CIT liabilities of companies within the Group are determined based on the prevailing regulations on taxes. However, these regulations may change from time to time and regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Therefore, the tax amount presented in the Consolidated Financial Statements could change when being inspected by the Tax Authorities.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản / CIT provisionally paid of real estate contracts**

Tập đoàn phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tập đoàn sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản / The Group is required to make provisional corporate income tax payments at a rate of 1% on advance payments received from real estate trading activities. The Group will settle the corporate income tax payable for this activity upon handover of the property.

#### **Thuế tài nguyên / Natural resource tax**

Công ty mẹ phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác cát và đá với mức thuế suất lần lượt 15% và 10% / The Parent Company is subject to natural resource tax imposed on the sand and stone exploitation activities at rates of 15% and 10%, respectively.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đạt Phương Sông Bung và Công ty Cổ phần Thủy điện Đạt Phương Sơn Trà (Công ty con) phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với mức 5% / Dat Phuong Song Bung Hydropower Joint Stock Company and Dat Phuong Son Tra Hydropower Joint Stock Company (the subsidiaries) are subject to natural resource tax imposed on the hydropower exploitation activity at a rate of 5%.

#### **Phí dịch vụ môi trường rừng / Payments for forest environmental services ("PFES")**

Công ty Cổ phần Thủy điện Đạt Phương Sông Bung và Công ty Cổ phần Thủy điện Đạt Phương Sơn Trà (Công ty con) phải nộp phí dịch vụ môi trường rừng cho hoạt động thủy điện với đơn giá là 36 VND/kWh / Dat Phuong Song Bung Hydropower Joint Stock Company and Dat Phuong Son Tra Hydropower Joint Stock Company (the subsidiaries) are subject to PFES for the hydropower activity at a unit price of VND 36/kWh.

#### **Các loại thuế khác: Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.**

*Other taxes: The Group declares and pays according to regulations.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

**15. Chi phí phải trả / Accrued expenses****15a. Chi phí phải trả ngắn hạn / Short-term accrued expenses**

|                                                                                                                            | <b>Số cuối kỳ</b><br><i>Ending balance</i><br><b>(31/03/2026)</b> | <b>Số đầu năm</b><br><i>Beginning balance</i><br><b>(01/01/2026)</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan/Payables to related parties</i>                                                              |                                                                   |                                                                      |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác/Payables to other organizations and individuals</i>                                | <b>8.395.206.983</b>                                              | <b>26.364.948.832</b>                                                |
| Dự trả chi phí lãi vay/ <i>Accrued loan interest expenses</i>                                                              | 2.279.298.971                                                     | 14.007.487.411                                                       |
| Chi phí lãi vay hỗ trợ khách hàng mua bất động sản/ <i>Loan interest expenses covered to support real estate customers</i> |                                                                   | 1.028.694.028                                                        |
| Trích trước chi phí công trình/ <i>Accrued expenses for construction works</i>                                             | 6.115.908.012                                                     | 8.398.052.878                                                        |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác/ <i>Other short-term accrued expenses</i>                                               |                                                                   | 2.930.714.515                                                        |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                                                          | <b>8.395.206.983</b>                                              | <b>26.364.948.832</b>                                                |

**15b. Chi phí phải trả dài hạn/ Long-term accrued expenses**

Là chi phí lãi vay hỗ trợ khách hàng mua bất động sản/ *These represent loan interest expenses covered to support real estate customers.*

**16. Phải trả ngắn hạn khác / Other short-term payables**

|                                                                                                                                                                                                 | <b>Số cuối kỳ</b><br><i>Ending balance</i><br><b>(31/03/2026)</b> | <b>Số đầu năm</b><br><i>Beginning balance</i><br><b>(01/01/2026)</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan/Payables to related parties</i>                                                                                                                                   |                                                                   | <b>13.919.643</b>                                                    |
| Ông Đinh Gia Nội - khoản khác/ <i>Mr. Dinh Gia Noi - others</i>                                                                                                                                 |                                                                   | 13.919.643                                                           |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác/Payables to other entities and individuals</i>                                                                                                           | <b>104.009.434.223</b>                                            | <b>92.858.789.075</b>                                                |
| Kinh phí công đoàn/ <i>Union funds</i>                                                                                                                                                          | 1.867.126.047                                                     | 1.796.592.669                                                        |
| BHXH; BHYT; BHTN / <i>Social insurance, health insurance, unemployment insurance</i>                                                                                                            | 624.704.825                                                       | 2.813.508                                                            |
| Thuế TNCN phải trả lại người lao động/ <i>Personal income tax refunds to employees</i>                                                                                                          | 1.989.987.830                                                     | 2.315.707.841                                                        |
| Nhận ký quỹ, ký cược/ <i>Deposits received</i>                                                                                                                                                  | 4.700.000.000                                                     | 4.700.000.000                                                        |
| Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long - LC UPAS/ <i>Payment due to Vietnam Commercial and Industrial Bank - Nam Thang Long Branch - LC UPAS<sup>(*)</sup></i> | 88.533.879.522                                                    | 78.533.879.522                                                       |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác/ <i>Other short-term payables</i>                                                                                                                              | 6.293.735.999                                                     | 5.509.795.535                                                        |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                                                                                                                               | <b>104.009.434.223</b>                                            | <b>92.872.708.718</b>                                                |

(\*) Các khoản phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long về LC UPAS bao thanh toán theo các hợp đồng tín dụng với ngân hàng, thời hạn thanh toán không quá 180 ngày. Sau thời hạn trên nếu không thanh toán, khoản phải trả được chuyển thành khoản vay/ *These represent payables to Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Nam Thang Long Branch regarding UPAS L/C factoring arrangements under Credit Agreements with the bank, with a payment term not exceeding 180 days. After this period, if payment is not made, the payable is converted into a loan.*

**17. Vay / Borrowings**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG / DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

**17a. Vay ngắn hạn / Short-term borrowings**

|                                                                                                                    | <b>Số cuối kỳ</b><br><i>Ending balance</i><br><b>(31/03/2026)</b> | <b>Số đầu năm</b><br><i>Beginning balance</i><br><b>(01/01/2026)</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b><br><i>Short-term loans payable to related parties</i>               |                                                                   |                                                                      |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng/Bank short-term loans</b>                                                                | <b>1.004.975.001.975</b>                                          | <b>991.236.914.659</b>                                               |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long <sup>(i)</sup> /BIDV - Thang Long Branch       | 528.694.369.366                                                   | 377.635.362.160                                                      |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long <sup>(ii)</sup> /VietinBank - Nam Thang Long Branch | 458.125.174.411                                                   | 538.315.681.055                                                      |
| Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Thăng Long <sup>(iii)</sup> /Vietcombank - Thung Long Branch | 18.155.458.198                                                    | 75.285.871.444                                                       |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)</b><br><i>Long-term loans due (see Note V.17b)</i>           | <b>95.518.360.000</b>                                             | <b>73.390.540.000</b>                                                |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                                                  | <b>1.100.493.361.975</b>                                          | <b>1.064.627.454.659</b>                                             |

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức tín dụng là 750.000.000.000 VND để thanh toán công nợ với nhà cung cấp với lãi suất áp dụng cho từng món vay được quy định trong khế ước nhận nợ, thời hạn vay từ 06 đến 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tài sản của các cá nhân là bên liên quan với Công ty có ký hợp đồng cho mượn tài sản để cầm cố (Xem thuyết minh VIII.1).

*Loan from BIDV - Thang Long Branch with a credit limit of VND 750,000,000,000 for paying debts to suppliers. The interest rate for each loan is determined in the debt contract, with a term of 6 to 12 months. This loan is secured by the collateral of assets belonging to individuals who are related to the Company, under a contract for asset lending for collateral purposes (see Note VIII.1)*

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long với hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 VND để thanh toán công nợ với nhà cung cấp với lãi suất áp dụng cho từng món vay được quy định trong khế ước nhận nợ, thời hạn vay từ 06 đến 12 tháng.

*Loan from VietinBank - Nam Thang Long Branch with a credit limit of VND 700,000,000,000 for paying debts to suppliers. The interest rate for each loan is determined in the debt contract, with a term of 6 to 12 months.*

- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND để thanh toán công nợ với nhà cung cấp với lãi suất áp dụng cho từng món vay được quy định trong khế ước nhận nợ, thời hạn vay từ 03 đến 12 tháng.

*Loan from Vietcombank - Thang Long Branch with a credit limit of VND 300,000,000,000 for paying debts to suppliers. The interest rate for each loan is determined in the debt contract, with a term of 3 to 12 months.*

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

*Details of short-term loans during the period:*

|                                                               | <b>Số đầu năm /</b><br><i>Beginning</i><br><b>balance</b><br><b>(01/01/2026)</b> | <b>Số tiền vay phát</b><br><b>sinh trong kỳ</b><br><i>Loans incurred</i><br><i>during the period</i> | <b>Kết chuyển từ</b><br><b>vay và nợ dài</b><br><b>hạn</b><br><i>Transferred from</i><br><i>long-term loans</i> | <b>Số tiền vay đã trả</b><br><b>trong kỳ</b><br><i>Loans paid during</i><br><i>the period</i> | <b>Số cuối kỳ</b><br><i>Ending balance</i><br><b>(31/03/2026)</b> |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <b>Vay bên liên quan</b><br><i>Loans from related parties</i> |                                                                                  |                                                                                                      |                                                                                                                 |                                                                                               |                                                                   |
| Vay ngắn hạn ngân hàng<br><i>Bank short-term loans</i>        | 991.236.914.659                                                                  | 487.559.677.882                                                                                      |                                                                                                                 | (473.821.590.566)                                                                             | 1.004.975.001.975                                                 |
| Vay dài hạn đến hạn trả<br><i>Long-term loans due</i>         | 73.390.540.000                                                                   |                                                                                                      | 50.391.100.000                                                                                                  | (28.263.280.000)                                                                              | 95.518.360.000                                                    |
| <b>Cộng/Total</b>                                             | <b>1.064.627.454.659</b>                                                         | <b>487.559.677.882</b>                                                                               | <b>50.391.100.000</b>                                                                                           | <b>(502.084.870.566)</b>                                                                      | <b>1.100.493.361.975</b>                                          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

**17b. Vay dài hạn / Long-term borrowings**

|                                                                                                   | <b>Số cuối kỳ</b><br><i>Ending balance</i><br><b>(31/03/2026)</b> | <b>Số đầu năm</b><br><i>Beginning balance</i><br><b>(01/01/2026)</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>Vay bên liên quan/Borrowings from related parties</b>                                          |                                                                   |                                                                      |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng/Long-term bank borrowings</b>                                            | <b>3.133.601.635.993</b>                                          | <b>2.723.185.043.671</b>                                             |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long/BIDV - Thanh Long Branch      | 1.284.774.211.047                                                 | 1.188.043.225.865                                                    |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long/VietinBank - Nam Thanh Long Branch | 1.848.827.424.946                                                 | 1.535.141.817.806                                                    |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                                 | <b>3.133.601.635.993</b>                                          | <b>2.723.185.043.671</b>                                             |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn/ The Group has ability to repay its long-term borrowings.

Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn như sau/ Additional information on long-term borrowings is as follows:

| <b>Thông tin chung/ General information</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>Thời hạn/ Term</b>                                                                                                                                                        | <b>Lãi suất /năm/ Interest rate p.a</b>                                                                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long/ BIDV - Thanh Long Branch</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                            |
| Công ty mẹ vay để mua sắm máy móc thiết bị. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay/ Loan at the Parent Company, to purchase machinery and equipment. Collateral is the assets financed by the loan.                                                                                                                                                                                                                                         | 60 tháng/60 months                                                                                                                                                           | 6,8%                                                                                                                                       |
| CTCP Thủy điện Đạt Phương Sơn Trà vay năm 2023 để trả nợ trước hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 thành phố Hồ Chí Minh cho các khoản vay cho dự án thủy điện Sơn Trà. Tổng hạn mức 1.151 tỷ VND/ Loan at Dat Phuong Son Tra Hydropower JSC. in 2023, to make early repayments of loans from Vietinbank - Branch No. 12, Ho Chi Minh City, related to Son Tra Hydropower Project, with a total credit limit of VND 1,151 billion. | Tối đa đến hết ngày 22/01/2035/ Maximum term until 22 January 2035                                                                                                           | 6,4% trong năm đầu tiên. Các năm tiếp theo thông báo của ngân hàng/ 6.4% for the first year, and subsequent years as announced by the bank |
| CTCP Đạt Phương Hội An vay năm 2025 vay năm 2025 để thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án Khách sạn Casamia Hội An với hạn mức là 496 tỷ VND và không vượt quá 62,02% tổng vốn đầu tư Dự án/ Loan at Dat Phuong Hoi An JSC. in 2025 to cover reasonable investment costs for the implementation of the Casamia Hoi An Hotel Project, with a credit limit of VND 496 billion and not exceeding 62.02% of the total project investment   | 144 tháng; thời gian ân hạn là 18 tháng/ 144 months with a grace period of 18 months                                                                                         | Theo từng lần nhận nợ/ As per each drawdown                                                                                                |
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long/ Vietinbank - Nam Thanh Long Branch</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                            |
| CTCP Đạt Phương Hội An vay năm 2021 để thanh toán các khoản chi phí đầu tư Dự án Khu đô thị dịch vụ Cần Tiến. Tổng hạn mức 1.675 tỷ VND/ Loan at Dat Phuong Hoi An JSC. in 2021, to finance the investment costs of Con Tien Urban Area Project, with a total credit limit of VND 1,675 billion.                                                                                                                                                      | 60 tháng; thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên/ 60 months; with a 12-month grace period from the day after the first disbursement date | Theo từng lần nhận nợ, điều chỉnh lãi suất 1 tháng 1 lần/ As per each drawdown, with a monthly adjustment                                  |
| CTCP Kinh Đạt Phương vay năm 2025 để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất kính hoa siêu trắng Đạt Phương" với hạn mức cho vay là 1.540 tỷ VND/ Loan at                                                                                                                                                                                                                                                                    | 168 tháng; thời gian ân hạn 24 tháng / 168 months; with a grace period of 24 months                                                                                          | Theo từng lần nhận nợ/ On a per-disbursement basis                                                                                         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG / DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

| <i>Thông tin chung/ General information</i>                                                                                                                                               | <i>Thời hạn/ Term</i> | <i>Lãi suất /năm/ Interest rate p.a</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
| <i>Dat Phuong Glass JSC. in 2025 to finance the investment costs of the "Dat Phuong Ultra-Clear Glass Manufacturing Factory Project," with a total credit limit of VND 1,540 billion.</i> |                       |                                         |

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

*Repayment schedule for long-term borrowings and finance leases:*

|                                                            | <b>Tổng nợ</b><br><i>Total debt</i> | <b>Từ 1 năm trở xuống</b><br><i>Due within 1 year</i> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b><br><i>Over 1 to 5 years</i> | <b>Trên 5 năm</b><br><i>Over 5 years</i> |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Số cuối kỳ (31/03/2026)</b><br><i>Ending balance</i>    |                                     |                                                       |                                                         |                                          |
| Vay dài hạn ngân hàng<br><i>Long-term bank borrowings</i>  | 3.229.119.995.993                   | 95.518.360.000                                        | 2.357.527.497.359                                       | 776.074.138.634                          |
| <b>Cộng/Total</b>                                          | <b>3.229.119.995.993</b>            | <b>95.518.360.000</b>                                 | <b>2.357.527.497.359</b>                                | <b>776.074.138.634</b>                   |
| <b>Số đầu năm (01/01/2026)</b><br><i>Beginning balance</i> |                                     |                                                       |                                                         |                                          |
| Vay dài hạn ngân hàng<br><i>Long-term bank borrowings</i>  | 2.796.575.583.671                   | 73.390.540.000                                        | 2.180.790.874.599                                       | 542.394.169.072                          |
| <b>Cộng/Total</b>                                          | <b>2.796.575.583.671</b>            | <b>73.390.540.000</b>                                 | <b>2.180.790.874.599</b>                                | <b>542.394.169.072</b>                   |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

*Movement details of long-term borrowings during the period:*

|                                                            | <b>Số đầu năm</b><br><i>Beginning balance (01/01/2026)</i> | <b>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</b><br><i>New borrowings in period</i> | <b>Trả nợ/Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn</b><br><i>Repayment/Transfer to short-term debt</i> | <b>Số cuối kỳ</b><br><i>Ending balance (31/03/2026)</i> |
|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng/<br><i>Long-term bank borrowings</i> | 2.723.185.043.671                                          | 460.807.692.322                                                          | (50.391.100.000)                                                                                 | 3.133.601.635.993                                       |
| <b>Cộng/Total</b>                                          | <b>2.723.185.043.671</b>                                   | <b>460.807.692.322</b>                                                   | <b>(50.391.100.000)</b>                                                                          | <b>3.133.601.635.993</b>                                |

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi / Bonus and Welfare Funds**

|                                       | <b>Số đầu năm</b><br><i>Beginning balance (01/01/2026)</i> | <b>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</b><br><i>Increase from Profit allocation</i> | <b>Chi quỹ trong kỳ</b><br><i>Utilization during period</i> | <b>Số cuối kỳ</b><br><i>Ending balance (31/03/2026)</i> |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Quỹ khen thưởng/<br><i>Bonus Fund</i> | 11.483.961.458                                             | 2.000.000.000                                                                   | (2.251.000.000)                                             | 11.232.961.458                                          |
| Quỹ phúc lợi/<br><i>Welfare Fund</i>  | 7.428.957.654                                              | 1.000.000.000                                                                   | (472.600.000)                                               | 7.956.357.654                                           |
| <b>Cộng/Total</b>                     | <b>18.912.919.112</b>                                      | <b>3.000.000.000</b>                                                            | <b>(2.723.600.000)</b>                                      | <b>19.189.319.112</b>                                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)****19. Vốn chủ sở hữu / Equity****19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu / Statement of Changes in Equity**

|                                                                                                                     | Vốn góp của chủ sở hữu/ Owners' contribution capital | Thặng dư vốn cổ phần/Share premiums | Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Retained earnings | Lợi ích cổ đông không kiểm soát/ Non-controlling interests | Cộng/ Total              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước/ Beginning balance                                                                              | 629.995.540.000                                      | 17.732.079.678                      | 46.985.564.994                                         | 1.271.571.636.726                                    | 646.252.012.994                                            | 2.612.536.834.392        |
| Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con/ Non-controlling shareholders contributed capital in the subsidiary | -                                                    | -                                   | -                                                      | -                                                    | 37.800.000.000                                             | 37.800.000.000           |
| Lợi nhuận trong năm/ Profit for the current year                                                                    | -                                                    | -                                   | -                                                      | 327.129.191.404                                      | 118.008.697.808                                            | 445.137.889.212          |
| Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi/ Appropriation to bonus and welfare funds                                           | -                                                    | -                                   | -                                                      | (3.875.211.850)                                      | (1.379.984.743)                                            | (5.255.196.593)          |
| Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu/ Increase in share capital from owner's equity                             | 377.994.780.000                                      |                                     |                                                        | (377.994.780.000)                                    | -                                                          | -                        |
| Chia cổ tức bằng tiền/ Cash dividends declared                                                                      | -                                                    | -                                   | -                                                      | (62.999.554.000)                                     | (35.907.700.000)                                           | (98.907.254.000)         |
| Tạm ứng cổ tức/ Interim dividend distribution                                                                       | -                                                    | -                                   | -                                                      | -                                                    | (37.746.300.000)                                           | (37.746.300.000)         |
| Giảm do ngừng hợp nhất kinh doanh (thuyết minh I.5a)/ Decrease due to deconsolidation (Note I.5a)                   | -                                                    | -                                   | -                                                      | -                                                    | (29.033.166.471)                                           | (29.033.166.471)         |
| <b>Số dư cuối năm trước/ Ending balance of the previous year</b>                                                    | <b>1.007.990.320.000</b>                             | <b>17.732.079.678</b>               | <b>46.985.564.994</b>                                  | <b>1.153.831.282.280</b>                             | <b>697.993.559.588</b>                                     | <b>2.924.532.806.540</b> |
| Số dư đầu năm trước/ Beginning balance                                                                              | 1.007.990.320.000                                    | 17.732.079.678                      | 46.985.564.994                                         | 1.153.831.282.280                                    | 697.993.559.588                                            | 2.924.532.806.540        |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền/ Issuance of shares for cash                                                       | 177.880.640.000                                      | 456.368.053.448                     |                                                        |                                                      | 20.968.330.000                                             | 655.217.023.448          |
| Chia cổ tức bằng tiền/ Cash dividends declared                                                                      |                                                      |                                     |                                                        |                                                      | (21.489.600.000)                                           | (21.489.600.000)         |
| Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi/ Appropriation to bonus and welfare funds                                           |                                                      |                                     |                                                        | (1.979.214.235)                                      | (1.020.785.765)                                            | (3.000.000.000)          |
| Lợi nhuận trong kỳ/ Profit for the current year                                                                     |                                                      |                                     |                                                        | 69.679.905.387                                       | 31.595.927.311                                             | 101.275.832.698          |
| Tạm ứng cổ tức/ Interim dividend distribution                                                                       |                                                      |                                     |                                                        |                                                      |                                                            |                          |
| Tăng khác/ Other increases                                                                                          |                                                      |                                     |                                                        | (4.774.000.000)                                      | (34.100.000.000)                                           | (38.874.000.000)         |
| <b>Số dư cuối kỳ này/ Ending balance</b>                                                                            | <b>1.185.870.960.000</b>                             | <b>474.100.133.126</b>              | <b>46.985.564.994</b>                                  | <b>1.216.757.973.432</b>                             | <b>693.947.431.134</b>                                     | <b>3.617.662.062.686</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH / FINANCIAL STATEMENTS**

Quý I năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter I of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo) / Notes to the Financial Statements (continued)

**19b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận / Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits**

|                                                                            | Năm nay<br>Current year | Năm trước<br>Previous year |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu / Owners' capital contributions                |                         |                            |
| + Vốn góp đầu năm / Beginning contributed capital                          | 1.007.990.320.000       | 629.995.540.000            |
| + Vốn góp tăng trong năm / Increase in contributed capital during the year | 177.880.640.000         | 377.994.780.000            |
| + Vốn góp giảm trong năm / Decrease in contributed capital during the year |                         |                            |
| + Vốn góp cuối năm / Ending contributed capital                            | 1.185.870.960.000       | 1.007.990.320.000          |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia / Dividends and profits distributed            |                         | 136.653.554.000            |

**19c. Cổ phiếu/ Shares**

|                                                                                | Số cuối kỳ<br>Ending balance<br>(31/03/2026) | Số đầu năm<br>Beginning balance<br>(01/01/2026) |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành<br>Registered shares for issuance          | 118.587.096                                  | 100.799.032                                     |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng<br>Shares issued to the public          | 118.587.096                                  | 100.799.032                                     |
| - Cổ phiếu phổ thông / Common shares                                           | 118.587.096                                  | 100.799.032                                     |
| - Cổ phiếu ưu đãi / Preferred shares                                           |                                              |                                                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại/Treasury shares                                 |                                              |                                                 |
| - Cổ phiếu phổ thông / Common shares                                           |                                              |                                                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi / Preferred shares                                           |                                              |                                                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành / Outstanding shares                           | 118.587.096                                  | 100.799.032                                     |
| - Cổ phiếu phổ thông / Common shares                                           | 118.587.096                                  | 100.799.032                                     |
| - Cổ phiếu ưu đãi / Preferred shares                                           |                                              |                                                 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành / Par Value of Outstanding Shares: 10.000 VND. |                                              |                                                 |

**19d. Cổ tức, lợi nhuận / Dividends and profits**

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm / Dividends and profits declared after the end of the annual accounting period :
  - + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ / Dividends and profits declared on ordinary shares or charter capital :
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi / Dividends declared on preferred shares :
  - + Cổ tức bằng cổ phiếu / Stock dividends
  - + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư / Share of profits allocated to increase the charter capital of the investee :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận / Cumulative unpaid dividends on preferred shares :

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Hu New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH / ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT**
**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ / Revenue from sales of merchandise and rendering of services**
**1a. Tổng doanh thu / Gross revenue**

|                                                                                 | Quý 1 năm 2026<br>Q1 2026 | Quý 1 năm 2025<br>Q1 2025 | Từ/From<br>01/01/2026 đến/to<br>31/03/2026 | Từ/From<br>01/01/2025 đến/to<br>31/03/2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Doanh thu hợp đồng XD<br>Revenue from construction contracts                    | 314.064.742.583           | 351.360.770.464           | 314.064.742.583                            | 351.360.770.464                            |
| Doanh thu bán điện thương phẩm/<br>Revenue from sales of commercial electricity | 157.167.159.815           | 166.644.896.622           | 157.167.159.815                            | 166.644.896.622                            |
| Doanh thu bán hàng hóa, vật tư/<br>Revenue From Goods and Material Sales        |                           | 5.844.707.525             |                                            | 5.844.707.525                              |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ/<br>Revenue from service provision                   | 25.412.090.045            | 3.842.996.744             | 25.412.090.045                             | 3.842.996.744                              |
| Doanh thu khác/<br>Other Revenue                                                |                           | 133.667.181               |                                            | 133.667.181                                |
| <b>Cộng/Total</b>                                                               | <b>496.643.992.443</b>    | <b>527.827.038.536</b>    | <b>496.643.992.443</b>                     | <b>527.827.038.536</b>                     |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan/ Revenue from sales of merchandise and rendering of services to related parties**

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con.

Apart from sales and service transactions with subsidiaries disclosed in Note V.2c, the Company did not conduct any sales or service transactions with related parties that are not subsidiaries.

**2. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales**

|                                                                                            | Quý 1 năm 2026<br>Q1 2026 | Quý 1 năm 2025<br>Q1 2025 | Từ/From<br>01/01/2026 đến/to<br>31/03/2026 | Từ/From<br>01/01/2025 đến/to<br>31/03/2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Giá vốn của hợp đồng XD/<br>Cost of construction contracts                                 | 291.389.689.172           | 328.849.861.521           | 291.389.689.172                            | 328.849.861.521                            |
| Giá vốn bán điện thương phẩm/<br>Cost of goods sold - Commercial electricity               | 41.222.462.761            | 40.397.633.941            | 41.222.462.761                             | 40.397.633.941                             |
| Giá vốn của hàng hóa, vật tư<br>Cost of goods and materials sold                           |                           | 5.381.632.941             |                                            | 5.381.632.941                              |
| Giá vốn của dịch vụ/<br>Cost of services                                                   | 19.153.344.298            | 490.472.390               | 19.153.344.298                             | 490.472.390                                |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán<br>/Cost of sold real estate products |                           | -                         |                                            | -                                          |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                          | <b>351.765.496.231</b>    | <b>375.119.600.793</b>    | <b>351.765.496.231</b>                     | <b>375.119.600.793</b>                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

**3. Doanh thu hoạt động tài chính / Financial income**

|                                                                          | Quý 1 năm 2026<br>Q1 2026 | Quý 1 năm 2025<br>Q1 2025 | Từ/From<br>01/01/2026 đến/to<br>31/03/2026 | Từ/From<br>01/01/2025 đến/to<br>31/03/2025 |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn<br>Interest on term deposits                      | 4.311.223.270             | 2.570.484.725             | 4.311.223.270                              | 2.570.484.725                              |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn<br>Interest on demand deposits                 | 453.303.845               | 207.456.645               | 453.303.845                                | 207.456.645                                |
| Lãi tiền cho vay/Interest<br>income from loans                           | 891.780.822               | 458.630.137               | 891.780.822                                | 458.630.137                                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát<br>sinh/ Foreign exchange gain                | 69.202.238                |                           | 69.202.238                                 |                                            |
| Cổ tức, lợi nhuận được<br>chia/Dividends and profit-<br>sharing          | 3.536.956.800             |                           | 3.536.956.800                              |                                            |
| Lãi thoái vốn từ công ty con/<br>Profit from divestment of<br>subsidiary |                           |                           |                                            |                                            |
| Doanh thu hoạt động tài chính<br>khác/Other financial income             |                           | 85.953                    |                                            | 85.953                                     |
| <b>Cộng/Total</b>                                                        | <b>9.262.466.975</b>      | <b>3.236.657.460</b>      | <b>9.262.466.975</b>                       | <b>3.236.657.460</b>                       |

**4. Chi phí tài chính / Financial expenses**

|                                                                                       | Quý 1 năm 2026<br>Q1 2026 | Quý 1 năm 2025<br>Q1 2025 | Từ/From<br>01/01/2026 đến/to<br>31/03/2026 | Từ/From<br>01/01/2025 đến/to<br>31/03/2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay<br>Loan interest expense                                              | 31.486.343.195            | 28.018.406.038            | 31.486.343.195                             | 28.018.406.038                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát<br>sinh/Foreign exchange loss                               | 1.035.365.998             |                           | 1.035.365.998                              |                                            |
| Chi phí mượn tài sản mang đi<br>thể chấp/ Expenses for<br>collateral borrowing assets | 72.632.028                | 59.449.560                | 72.632.028                                 | 59.449.560                                 |
| Chi phí khác/ Other expenses                                                          | 498.751.576               | 32.965                    | 498.751.576                                | 32.965                                     |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                     | <b>33.093.092.797</b>     | <b>28.077.888.563</b>     | <b>33.093.092.797</b>                      | <b>28.077.888.563</b>                      |

**5. Chi phí bán hàng / Selling expenses**

|                                                             | Quý 1 năm 2026<br>Q1 2026 | Quý 1 năm 2025<br>Q1 2025 | Từ/From<br>01/01/2026 đến/to<br>31/03/2026 | Từ/From<br>01/01/2025 đến/to<br>31/03/2025 |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên<br>/Employee expenses                 | 96.929.049                | 715.012.484               | 96.929.049                                 | 715.012.484                                |
| Chi phí vật liệu, bao<br>bì/Material and packaging<br>costs |                           | -                         |                                            | -                                          |
| Chi phí đồ dùng văn<br>phòng/Office supplies costs          | 4.929.252                 | -                         | 4.929.252                                  | -                                          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ/<br>Depreciation of fixed assets      | 42.756.804                | 12.150.000                | 42.756.804                                 | 12.150.000                                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, D. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

|                                                        | Quý 1 năm 2026<br>Q1 2026 | Quý 1 năm 2025<br>Q1 2025 | Từ/From<br>01/01/2026 đến/to<br>31/03/2026 | Từ/From<br>01/01/2025 đến/to<br>31/03/2025 |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài/<br>Outsourced service costs | 20.738.008                | 60.264.881                | 20.738.008                                 | 60.264.881                                 |
| Các chi phí khác/Other<br>expenses                     | 3.702.947                 | 5.781.110                 | 3.702.947                                  | 5.781.110                                  |
| <b>Cộng/Total</b>                                      | <b>169.056.060</b>        | <b>793.208.475</b>        | <b>169.056.060</b>                         | <b>793.208.475</b>                         |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp / General and administrative expenses**

|                                                       | Quý 1 năm 2026<br>Q1 2026 | Quý 1 năm 2025<br>Q1 2025 | Từ/From<br>01/01/2026 đến/to<br>31/03/2026 | Từ/From<br>01/01/2025 đến/to<br>31/03/2025 |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên<br>Employee expenses            | 9.641.739.776             | 13.736.381.446            | 9.641.739.776                              | 13.736.381.446                             |
| Chi phí vật liệu /Material<br>costs                   | 207.702.722               | 415.083.875               | 207.702.722                                | 415.083.875                                |
| Chi phí đồ dùng văn<br>phòng/Office supplies          | 157.354.459               | 471.647.721               | 157.354.459                                | 471.647.721                                |
| Chi phí khấu hao TSCĐ<br>Depreciation of fixed assets | 1.450.113.464             | 1.469.259.611             | 1.450.113.464                              | 1.469.259.611                              |
| Thuế, phí và lệ phí<br>Taxes, fees, and charges       | 6.500.000                 | 42.710.909                | 6.500.000                                  | 42.710.909                                 |
| Chi phí dịch vụ mua<br>ngoài/Purchased services       | 2.580.150.919             | 4.267.394.780             | 2.580.150.919                              | 4.267.394.780                              |
| Các chi phí khác/Other<br>expenses                    | 1.411.277.687             | 1.045.344.179             | 1.411.277.687                              | 1.045.344.179                              |
| <b>Cộng/Total</b>                                     | <b>15.454.839.027</b>     | <b>21.447.822.521</b>     | <b>15.454.839.027</b>                      | <b>21.447.822.521</b>                      |

**7. Thu nhập khác / Other Income**

|                                                                                                | Quý 1 năm 2026<br>Q1 2026 | Quý 1 năm 2025<br>Q1 2025 | Từ/From<br>01/01/2026 đến/to<br>31/03/2026 | Từ/From<br>01/01/2025 đến/to<br>31/03/2025 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản<br>cố định/ Gains from liquidation or<br>sale of fixed assets |                           |                           |                                            |                                            |
| Thu nhập khác /Other income                                                                    | 203.814.768               | 33.245.293                | 203.814.768                                | 33.245.293                                 |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                              | <b>203.814.768</b>        | <b>33.245.293</b>         | <b>203.814.768</b>                         | <b>33.245.293</b>                          |

**8. Chi phí khác / Other expenses**

|                                                             | Quý 1 năm 2026<br>Q1 2026 | Quý 1 năm 2025<br>Q1 2025 | Từ/From<br>01/01/2026 đến/to<br>31/03/2026 | Từ/From<br>01/01/2025 đến/to<br>31/03/2025 |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Chi phí ủng hộ, tài trợ/ Cost of<br>support and sponsorship |                           | 400.000.000               |                                            | 400.000.000                                |
| Chi phí khác/ Other expenses                                | 759.700.208               | 27.744.802                | 759.700.208                                | 27.744.802                                 |
| <b>Cộng/Total</b>                                           | <b>759.700.208</b>        | <b>427.744.802</b>        | <b>759.700.208</b>                         | <b>427.744.802</b>                         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Hu New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)****9. Lãi trên cổ phiếu / Earnings per Share ("EPS")****9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu / Basic/diluted earnings per share**

|                                                                                                                                                                                                                            | Quý 1 năm<br>2026<br>Q1 2026 | Quý 1 năm<br>2025<br>Q1 2025 | Từ/From<br>01/01/2026<br>đến/to<br>31/03/2026 | Từ/From<br>01/01/2025 đến/to<br>31/03/2025 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ<br><i>Net profit after corporate income tax for the parent company shareholders</i>                                                                | 69.679.905.387               | 65.273.983.164               | 69.679.905.387                                | 65.273.983.164                             |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi<br><i>Appropriation to Bonus and welfare fund</i>                                                                                                                                           |                              |                              |                                               |                                            |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông/<br><i>Adjustments to accounting profit to determine profit attributable to common shareholders:</i> |                              |                              |                                               |                                            |
| <b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu/Profit used to calculate basic/diluted earnings per share</b>                                                                                                          | <b>69.679.905.387</b>        | <b>65.273.983.164</b>        | <b>69.679.905.387</b>                         | <b>65.273.983.164</b>                      |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/<br><i>Weighted average number of common shares outstanding in the year</i>                                                                    | 104.949.580                  | 100.799.032                  | 104.949.580                                   | 100.799.032                                |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu/Basic/diluted earnings per share</b>                                                                                                                                                  | <b>664</b>                   | <b>648</b>                   | <b>664</b>                                    | <b>648</b>                                 |

Quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm nay được dự tính theo tỷ lệ năm trước tại Công ty mẹ đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

*The bonus and welfare fund is excluded when determining earnings for basic/diluted earnings per share. The estimate for the current year is based on the prior year's ratio approved by the Parent Company's General Meeting of Shareholders.*

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

*The weighted average number of common shares outstanding during the year is calculated as follows:*

|                                                                                                                                   | Quý 1 năm 2026<br>Q1 2026 | Quý 1 năm 2025<br>Q1 2025 | Từ/From<br>01/01/2026<br>đến/to<br>31/03/2026 | Từ/From<br>01/01/2025<br>đến/to<br>31/03/2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm/<br><i>Common shares outstanding at the beginning of the year</i>                        | 100.799.032               | 62.999.554                | 100.799.032                                   | 62.999.554                                    |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông bán ra/<br><i>Effect of common shares issued</i>                                                 | 4.150.548                 | 37.799.478                | 4.150.548                                     | 37.799.478                                    |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ/Weighted average number of common shares outstanding during the period</b> | <b>104.949.580</b>        | <b>100.799.032</b>        | <b>104.949.580</b>                            | <b>100.799.032</b>                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

**9b. Thông tin khác/ Other information**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này/ No common stock transactions or potential common stock transactions occurred between the end of the fiscal year and the date of publication of these consolidated financial statements.

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố / Operating costs by factors**

|                                                               | Quý 1 năm 2026<br>Q1 2026 | Quý 1 năm 2025<br>Q1 2025 | Từ/From<br>01/01/2026 đến/to<br>31/03/2026 | Từ/From<br>01/01/2025 đến/to<br>31/03/2025 |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu/Raw materials and supplies      | 227.210.274.932           | 362.133.520.806           | 227.210.274.932                            | 362.133.520.806                            |
| Chi phí nhân công/Labor costs                                 | 28.768.452.613            | 43.795.759.891            | 28.768.452.613                             | 43.795.759.891                             |
| Chi phí khấu hao tài sản<br>CĐ/Depreciation of fixed assets   | 38.401.685.760            | 36.905.920.823            | 38.401.685.760                             | 36.905.920.823                             |
| Chi phí dịch vụ mua<br>ngoài/Services purchased<br>externally | 168.250.511.690           | 81.862.395.618            | 168.250.511.690                            | 81.862.395.618                             |
| Chi phí khác/Other expenses                                   | 4.022.256.247             | 5.367.366.837             | 4.022.256.247                              | 5.367.366.837                              |
| <b>Cộng/Total</b>                                             | <b>466.653.181.243</b>    | <b>530.064.963.974</b>    | <b>466.653.181.243</b>                     | <b>530.064.963.974</b>                     |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC / OTHER DISCLOSURES****1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan / Transactions and balances with related parties**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Related parties of the Group include key management personnel, individuals related to key management personnel, and other related entities.

**1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt / Transactions and balances with Key management personnel and their related individuals**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Key management personnel include members of the Board of Directors and Executive Management (Executive Board). Individuals related to key management personnel are close family members of such personnel.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Transactions with key management personnel and their related individuals

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh giao dịch chuyển nhượng cổ phần, mượn tài sản đảm bảo với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

The Company did not engage in sales and service transactions with key management members or individuals related to key management members, and only incurred transactions relating to share transfers and borrowing of collateral assets with key management members and their related individuals:

Lũy kế đến kỳ này/Cumulative to date

| Năm nay<br>Current year | Năm trước<br>Previous year |
|-------------------------|----------------------------|
|-------------------------|----------------------------|

Phí mượn tài sản đảm bảo:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Mễ Trì Hạ New Urban Area, Phạm Hùng Street, Từ Liêm Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

|                                                                                             | <b>Lũy kế đến kỳ này/Cumulative to date</b> |                                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|
|                                                                                             | <b>Năm nay</b><br><i>Current year</i>       | <b>Năm trước</b><br><i>Previous year</i> |
| <i>Guarantee asset borrowing fees:</i>                                                      |                                             |                                          |
| - Ông/Lương Minh Tuấn /Mr. Luong Minh Tuan                                                  | 15.244.481                                  | 11.086.274                               |
| - Ông Phạm Kim Châu/Mr. Pham Kim Chau                                                       | 28.997.260                                  | 28.997.260                               |
| - Bà Lương Thị Lan - Bên liên quan của Hội đồng quản trị/Ms. Luong Thi Lan (related to BoD) | 15.077.851                                  | 9.688.191                                |

*Cam kết bảo lãnh:* Ông Lương Minh Tuấn và ông Phạm Kim Châu dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này tối đa là 8.544.040.000 VND (xem thuyết minh số V.16).

*Guarantee Commitments:* Mr. Luong Minh Tuan and Mr. Pham Kim Chau used their personal land use rights as collateral for the Company's loans at BIDV - Thang Long Branch, securing the principal, interest, and financial obligations related to the loan up to a maximum of 8,544,040,000 VND (see Note V.16).

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*  
*Liabilities with key management personnel and related individuals*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*The Company does not have any liabilities with key management personnel or their related individuals.*

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

*Compensation of key management personnel*

|                                                                                                       | <b>Lũy kế đến kỳ này/Cumulative to Date</b>               |                                 |                         |                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|
|                                                                                                       | <b>Tiền lương,<br/>phụ cấp/Salary<br/>&amp; Allowance</b> | <b>Thù lao<br/>Remuneration</b> | <b>Thưởng<br/>Bonus</b> | <b>Cộng thu nhập<br/>Total Income</b> |
| <b>Năm nay / Current year</b>                                                                         |                                                           |                                 |                         |                                       |
| <b>Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc/The Board of Directors (BOD) and the Executive Board</b>    |                                                           |                                 |                         |                                       |
| Ông Lương Minh Tuấn - Chủ tịch HĐQT<br>Mr. Luong Minh Tuan - Chairman of the BOD                      | 268.700.000                                               | 475.500.000                     | 0                       | 744.200.000                           |
| Ông Phạm Kim Châu - Phó Chủ tịch /Mr. Pham Kim Chau-Vice Chairman                                     | 0                                                         | 279.200.000                     | 0                       | 279.200.000                           |
| Ông Trần Anh Tuấn - Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc/Mr. Tran Anh Tuan - BOD Member/CEO                     | 423.825.000                                               | 102.000.000                     | 0                       | 525.825.000                           |
| Ông Đặng Hoàng Huy- Ủy viên từ ngày 24/04/2021/Mr. Dang Hoang Huy - BOD Member from April 24, 2021    | 0                                                         | 75.000.000                      | 0                       | 75.000.000                            |
| Ông Đỗ Xuân Diện - Ủy viên từ ngày 24/04/2021<br>Mr. Do Xuan Dien - BOD Member from April 24, 2021    | 0                                                         | 180.000.000                     | 0                       | 180.000.000                           |
| Bà Lê Thị Thu Trang- Ủy viên từ ngày 24/04/2021/Ms. Le Thi Thu Trang - BOD Member from April 24, 2021 | 0                                                         | 150.000.000                     | 0                       | 150.000.000                           |
| Ông Hoàng Gia Chiêu - Phó Tổng Giám đốc<br>Mr. Hoang Gia Chieu - Deputy General Director              | 323.625.000                                               | 0                               | 0                       | 323.625.000                           |
| Ông Ngô Đức Tinh - Phó Tổng Giám đốc<br>Mr. Ngo Duc Tinh - Deputy General Director                    | 93.900.000                                                | 0                               | 0                       | 93.900.000                            |
| Ông Phạm Quang Bình - Phó Tổng Giám<br>Mr. Pham Quang Binh - Deputy General Director                  | 285.825.000                                               | 0                               | 0                       | 285.825.000                           |
| Ông Đinh Gia Nội - Phó Tổng Giám<br>Mr. Dinh Gia Noi - Deputy General Director                        | 451.349.242                                               | 65.000.000                      | 0                       | 516.349.242                           |
| Ông Nguyễn Hữu Hùng - Phó Tổng giám đốc                                                               | 251.625.000                                               | 0                               | 0                       | 251.625.000                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, D. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý I năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

|                                                                                                                      | <b>Lũy kế đến kỳ này/Cumulative to Date</b>               |                                 |                         |                                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|
|                                                                                                                      | <b>Tiền lương,<br/>phụ cấp/Salary<br/>&amp; Allowance</b> | <b>Thù lao<br/>Remuneration</b> | <b>Thưởng<br/>Bonus</b> | <b>Cộng thu nhập<br/>Total Income</b> |
| <i>Mr. Nguyen Huu Hung - Deputy General Director</i>                                                                 |                                                           |                                 |                         |                                       |
| <i>Bà Nguyễn Thị Quỳnh Doan - Trợ lý Chủ tịch HĐQT<br/>kiêm Giám đốc kinh doanh Bất động sản</i>                     |                                                           |                                 |                         |                                       |
| <i>Ms. Nguyen Thi Quynh Doan - Assistant to the<br/>Chairman of the BOD and Director of Real Estate<br/>Business</i> | 260.200.272                                               | 12.166.667                      | 0                       | 272.366.939                           |
| <i>Bà Lê Thị Minh Loan - Giám đốc tài chính</i>                                                                      |                                                           |                                 |                         |                                       |
| <i>Ms. La Thi Minh Loan - Finance Director</i>                                                                       | 439.025.000                                               | 9.000.000                       | 0                       | 448.025.000                           |
| <i>Ông Phan Anh Tuấn - Giám đốc chi nhánh/ Mr. Phan<br/>Anh Tuan - Branch Director</i>                               | 0                                                         | 0                               | 0                       | 0                                     |
| <i>Bà Đỗ Thị Thu - Kế toán trưởng</i>                                                                                |                                                           |                                 |                         |                                       |
| <i>Ms. Do Thi Thu - Chief Accountant</i>                                                                             | 215.125.000                                               | 21.000.000                      | 0                       | 236.125.000                           |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                                                    | <b>3.013.199.514</b>                                      | <b>1.368.866.667</b>            | <b>0</b>                | <b>4.382.066.181</b>                  |

**Năm trước / Previous year****Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc/The Board of Directors (BOD) and the Executive Board**

|                                                                                                                      |                      |                      |  |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--|----------------------|
| <i>Ông Lương Minh Tuấn - Chủ tịch HĐQT</i>                                                                           |                      |                      |  |                      |
| <i>Mr. Luong Minh Tuan - Chairman of the BOD</i>                                                                     | 166.600.000          | 456.780.000          |  | 623.380.000          |
| <i>Ông Phạm Kim Châu - Phó Chủ tịch HĐQT</i>                                                                         |                      |                      |  |                      |
| <i>Mr. Pham Kim Chau - Vice Chairman of the BOD</i>                                                                  | 70.080.000           | 225.464.286          |  | 295.544.286          |
| <i>Ông Trần Anh Tuấn - Ủy viên HĐQT/Tổng Giám<br/>đốc/Mr. Tran Anh Tuan - BOD Member/CEO</i>                         |                      |                      |  |                      |
|                                                                                                                      | 335.400.000          | 126.000.000          |  | 461.400.000          |
| <i>Ông Đặng Hoàng Huy - Ủy viên Hội đồng quản<br/>trị/Mr. Dang Hoang Huy - BOD Member</i>                            |                      |                      |  |                      |
|                                                                                                                      | 0                    | 75.000.000           |  | 75.000.000           |
| <i>Ông Đỗ Xuân Diện - Ủy viên Hội đồng quản trị</i>                                                                  |                      |                      |  |                      |
| <i>Mr. Do Xuan Dien - BOD Member</i>                                                                                 | 0                    | 182.000.000          |  | 182.000.000          |
| <i>Bà Lê Thị Thu Trang - Ủy viên Hội đồng quản trị/Ms.<br/>Le Thi Thu Trang - BOD Member</i>                         |                      |                      |  |                      |
|                                                                                                                      | 0                    | 150.000.000          |  | 150.000.000          |
| <i>Ông Hoàng Gia Chiêu - Phó Tổng Giám đốc</i>                                                                       |                      |                      |  |                      |
| <i>Mr. Hoang Gia Chieu - Deputy General Director</i>                                                                 | 266.900.000          | 0                    |  | 266.900.000          |
| <i>Ông Ngô Đức Tinh - Phó Tổng Giám đốc</i>                                                                          |                      |                      |  |                      |
| <i>Mr. Ngo Duc Tinh - Deputy General Director</i>                                                                    | 93.900.000           | 0                    |  | 93.900.000           |
| <i>Ông Phạm Quang Bình - Phó Tổng Giám</i>                                                                           |                      |                      |  |                      |
| <i>Mr. Pham Quang Binh - Deputy General Director</i>                                                                 | 265.100.000          | 0                    |  | 265.100.000          |
| <i>Ông Đinh Gia Nội - Phó Tổng Giám</i>                                                                              |                      |                      |  |                      |
| <i>Mr. Dinh Gia Noi - Deputy General Director</i>                                                                    | 381.329.091          | 40.000.000           |  | 421.329.091          |
| <i>Bà Nguyễn Thị Quỳnh Doan - Trợ lý Chủ tịch HĐQT<br/>kiêm Giám đốc kinh doanh Bất động sản</i>                     |                      |                      |  |                      |
| <i>Ms. Nguyen Thi Quynh Doan - Assistant to the<br/>Chairman of the BOD and Director of Real Estate<br/>Business</i> | 266.080.000          | 15.000.000           |  | 281.080.000          |
| <i>Bà Lê Thị Minh Loan - Giám đốc tài chính</i>                                                                      |                      |                      |  |                      |
| <i>Ms. La Thi Minh Loan - Finance Director</i>                                                                       | 372.030.000          | 5.250.000            |  | 377.280.000          |
| <i>Bà Đỗ Thị Thu - Kế toán trưởng</i>                                                                                |                      |                      |  |                      |
| <i>Ms. Do Thi Thu - Chief Accountant</i>                                                                             | 194.380.000          | 33.000.000           |  | 227.380.000          |
| <b>Cộng/Total</b>                                                                                                    | <b>2.411.799.091</b> | <b>1.308.494.286</b> |  | <b>3.720.293.377</b> |

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác / Transactions and balances with other related parties**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Mễ Trì Hạ New Urban Area, Phạm Hùng Street, Từ Liêm Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý I năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter I of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm/Other related parties to the Company include:

| <b>Bên liên quan khác</b><br><i>Related party</i>                                                       | <b>Mối quan hệ</b><br><i>Relationship</i>  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần xây dựng Đạt Phương số 1/ <i>Dat Phuong Construction Number One Joint Stock Company</i> | Công ty liên kết/ <i>Affiliate company</i> |
| Công ty Cổ phần xây dựng Đạt Phương số 2/ <i>Dat Phuong Construction Number Two Joint Stock Company</i> | Công ty liên kết/ <i>Affiliate company</i> |

*Giao dịch với các bên liên quan khác / Transactions with other related parties*

Xem thuyết minh số V.2c./Refer to Note V.2c.

*Công nợ với các bên liên quan khác / Balances with other related parties*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.12, V.13 và V.16.

*Balances with other related parties are presented in Notes V.3, V.4, V.5, V.12, V.13, and V.16.*

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

*Accounts receivable from other related parties are unsecured and will be settled in cash. No allowance for doubtful debts has been established for these receivables.*

**2. Thông tin về bộ phận / Segment information**

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm Tập đoàn cung cấp/ *The primary reporting format is the business segments since risks and profitability of the Group are substantially affected by differences on its products and services provided.*

**2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh/ Information on business segments**

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau/ *The Group has the following principal business segments:*

- Lĩnh vực xây lắp/ *Construction and installation segment*
- Lĩnh vực sản xuất điện/ *Electricity generation segment*
- Lĩnh vực thương mại, dịch vụ/ *Trading and service segment; and*
- Lĩnh vực đầu tư Bất động sản/ *Real estate investment segment*

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau/ *Information on operating results, fixed assets and other long-term assets, and the value of significant non-cash expenses by operating field of the Group is as follows:*

|                                                                                                           | <b>Lĩnh vực xây lắp/<br/>Construction and<br/>installation segment</b> | <b>Lĩnh vực sản<br/>xuất điện/<br/>Electricity<br/>generation<br/>segment</b> | <b>Lĩnh vực đầu<br/>tư bất động<br/>sản/ Real estate<br/>investment<br/>segment</b> | <b>Lĩnh vực khác/<br/>Other segments</b> | <b>Cộng/ Total</b>     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| <b>Kỳ này Năm nay/ Current year</b>                                                                       |                                                                        |                                                                               |                                                                                     |                                          |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ ra bên ngoài/ <i>Net<br/>external revenue</i>          | 314.064.742.583                                                        | 157.167.159.815                                                               |                                                                                     | 25.412.090.045                           | 496.643.992.443        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung<br>cấp dịch vụ giữa các bộ phận/ <i>Net<br/>inter-segment revenue</i> |                                                                        |                                                                               |                                                                                     |                                          |                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán<br/>hàng và cung cấp dịch vụ/ Total<br/>net revenue</b>                    | <b>314.064.742.583</b>                                                 | <b>157.167.159.815</b>                                                        |                                                                                     | <b>25.412.090.045</b>                    | <b>496.643.992.443</b> |
| <b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận/<br/>Segment operating profit</b>                                      | <b>22.675.053.411</b>                                                  | <b>115.944.697.054</b>                                                        |                                                                                     | <b>6.258.745.747</b>                     | <b>144.878.496.212</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý I năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

|                                                                                                                                                                                  | Lĩnh vực xây lắp/<br>Construction and<br>installation segment | Lĩnh vực sản<br>xuất điện/<br>Electricity<br>generation<br>segment | Lĩnh vực đầu<br>tư bất động<br>sản/ Real estate<br>investment<br>segment | Lĩnh vực khác/<br>Other segments | Cộng/ Total            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận/<br>Expenses not attributable to segments                                                                                                 |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | (15.623.895.087)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/<br>Operating profit                                                                                                                           |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | 129.254.601.125        |
| Doanh thu hoạt động tài chính/<br>Financial income                                                                                                                               |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | 9.262.466.975          |
| Chi phí tài chính/ Financial<br>expenses                                                                                                                                         |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | (33.093.092.797)       |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên<br>doanh, liên kết/ Profit/(loss) in<br>joint ventures, associates                                                                           |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | 1.997.406.329          |
| Thu nhập khác/ Other income                                                                                                                                                      |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | 203.814.768            |
| Chi phí khác/ Other expenses                                                                                                                                                     |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | (759.700.208)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/<br>Current income tax                                                                                                              |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | (6.300.217.043)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/<br>Deferred income tax                                                                                                              |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | 710.553.549            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập<br/>doanh nghiệp/ Profit after tax</b>                                                                                                            |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | <b>101.275.832.698</b> |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua<br/>tài sản cố định và các tài sản dài<br/>hạn khác/ Total expenses for<br/>acquisition of fixed assets and<br/>other non-current assets</b> |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  |                        |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân<br/>bổ chi phí trả trước dài hạn/ Total<br/>depreciation/ amortization and<br/>allocation of long-term prepaid<br/>expenses</b>                 |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  |                        |
| <b>Kỳ này Năm trước/ Previous<br/>year</b>                                                                                                                                       |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ ra bên ngoài/ Net<br>external revenue                                                                                         | 351.360.770.464                                               | 166.778.563.803                                                    |                                                                          | 9.687.704.269                    | 527.827.038.536        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ giữa các bộ phận/ Net inter-<br>segment revenue                                                                               |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  |                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán<br/>hàng và cung cấp dịch vụ/ Total<br/>net revenue</b>                                                                                           | <b>351.360.770.464</b>                                        | <b>166.778.563.803</b>                                             |                                                                          | <b>9.687.704.269</b>             | <b>527.827.038.536</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận/<br>Segment operating profit                                                                                                                     | 22.510.908.943                                                | 126.380.929.862                                                    |                                                                          | 3.022.390.463                    | 151.914.229.268        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận/<br>Expenses not attributable to segments                                                                                                 |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | (21.447.822.521)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/<br>Operating profit                                                                                                                           |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | 130.466.406.747        |
| Doanh thu hoạt động tài chính/<br>Financial income                                                                                                                               |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | 3.236.657.460          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAT PHƯƠNG/ DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
 Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý I năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)**

|                                                                                                                                                                                  | Lĩnh vực xây lắp/<br>Construction and<br>installation segment | Lĩnh vực sản<br>xuất điện/<br>Electricity<br>generation<br>segment | Lĩnh vực đầu<br>tư bất động<br>sản/ Real estate<br>investment<br>segment | Lĩnh vực khác/<br>Other segments | Cộng/ Total            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| Chi phí tài chính/ Financial<br>expenses                                                                                                                                         |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | (28.077.888.563)       |
| Thu nhập khác/ Other income                                                                                                                                                      |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | 33.245.293             |
| Chi phí khác/ Other expenses                                                                                                                                                     |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | (427.744.802)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh<br>nghiệp hiện hành/ Current income<br>tax expense                                                                                                   |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | (5.096.203.084)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh<br>nghiệp hoãn lại/ Deferred income<br>tax                                                                                                           |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | 131.776.908            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/<br/>Profit after tax</b>                                                                                                            |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  | <b>100.266.249.959</b> |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua<br/>tài sản cố định và các tài sản dài<br/>hạn khác/ Total expenses for<br/>acquisition of fixed assets and<br/>other non-current assets</b> |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  |                        |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân<br/>bổ chi phí trả trước dài hạn/ Total<br/>depreciation/ amortization and<br/>allocation of long-term prepaid<br/>expenses</b>                 |                                                               |                                                                    |                                                                          |                                  |                        |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau/ The Group's assets and liabilities by business segments are as follows:

|                                                                       | Lĩnh vực xây lắp/<br>Construction and<br>installation<br>segment | Lĩnh vực sản<br>xuất điện/<br>Electricity<br>generation<br>segment | Lĩnh vực đầu tư<br>bất động sản/<br>Real estate<br>investment<br>segment | Lĩnh vực khác/<br>Other segments | Cộng/ Total              |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối kỳ/ Ending<br/>balance</b>                                 |                                                                  |                                                                    |                                                                          |                                  |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ<br>phận/ Segment assets                      | 2.964.385.465.482                                                | 2.311.969.027.473                                                  | 3.032.906.637.840                                                        | 989.423.119.487                  | 9.319.845.094.512        |
| Các tài sản không phân<br>bổ theo bộ phận/<br>Unallocated assets      |                                                                  |                                                                    |                                                                          |                                  | 87.165.327.141           |
| <b>Tổng tài sản/ Total<br/>assets</b>                                 |                                                                  |                                                                    |                                                                          |                                  | <b>9.407.010.421.653</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của<br>bộ phận/ Segment<br>liabilities          | 2.115.397.438.436                                                | 1.027.560.140.816                                                  | 2.061.883.347.690                                                        | 440.647.676.324                  | 5.645.488.603.266        |
| Nợ phải trả không phân<br>bổ theo bộ phận/<br>Unallocated liabilities |                                                                  |                                                                    |                                                                          |                                  | 143.859.755.701          |
| <b>Tổng nợ phải trả/ Total<br/>liabilities</b>                        |                                                                  |                                                                    |                                                                          |                                  | <b>5.789.348.358.967</b> |

•

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG / DATPHUONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Address: 15th Floor, Handico Building, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 1 năm 2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026) / Quarter 1 of 2026 (From January 1, 2026 to March 31, 2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp Nhất (tiếp theo) / Notes to the Consolidated Financial Statements (continued)

|                                                                       | Lĩnh vực xây lắp/<br>Construction and<br>installation<br>segment | Lĩnh vực sản<br>xuất điện/<br>Electricity<br>generation<br>segment | Lĩnh vực đầu tư<br>bất động sản/<br>Real estate<br>investment<br>segment | Lĩnh vực khác/<br>Other segments | Cộng/ Total              |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| <b>Số đầu năm/ Beginning<br/>balance</b>                              |                                                                  |                                                                    |                                                                          |                                  |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ<br>phận/ Segment assets                      | 1.289.721.477.054                                                | 2.174.752.374.689                                                  | 2.732.784.549.815                                                        | 634.947.862.811                  | 6.832.206.264.369        |
| Các tài sản không phân<br>bố theo bộ phận/<br>Unallocated assets      |                                                                  |                                                                    |                                                                          |                                  | 1.295.710.349.668        |
| <b>Tổng tài sản/ Total<br/>assets</b>                                 |                                                                  |                                                                    |                                                                          |                                  | <b>8.127.916.614.037</b> |
| <br>                                                                  |                                                                  |                                                                    |                                                                          |                                  |                          |
| Nợ phải trả trực tiếp của<br>bộ phận/ Segment<br>liabilities          | 2.029.759.615.687                                                | 1.022.602.927.208                                                  | 1.811.576.079.699                                                        | 29.376.823.121                   | 4.893.315.445.715        |
| Nợ phải trả không phân<br>bố theo bộ phận/<br>Unallocated liabilities |                                                                  |                                                                    |                                                                          |                                  | 310.068.361.782          |
| <b>Tổng nợ phải trả/ Total<br/>liabilities</b>                        |                                                                  |                                                                    |                                                                          |                                  | <b>5.203.383.807.497</b> |

**2b. Thông tin về khu vực địa lý/ Information on geographical segments**

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam/ All of the Group's operations are conducted entirely within the territory of Vietnam.

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán / Events after the reporting period**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

There were no significant events after the reporting period that require adjustment to the data or disclosure in the financial statements.

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Prepared on April 29, 2026

Người lập biểu  
Prepared by

Kế toán trưởng  
Chief Accountant

Lê Thị Hà

Đỗ Thị Thu

Tổng Giám đốc  
General Director

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN  
ĐẠT PHƯƠNG

P. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Trần Anh Tuấn

Số/No.: 182/CV-ĐP-KT

V/v Giải trình thay đổi lợi nhuận sau  
thuế TNDN Quý 1 năm 2026 của DPG /  
Subject: Explanation for the Change in  
Profit After Corporate Income Tax in  
Q1 2026 of DPG.

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026  
Hanoi, April 29, 2026

**Kính gửi/To:**

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước / *State Securities Commission of Vietnam*
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh / *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Quý cổ đông và các nhà đầu tư / *Shareholders and Investors*

Tên Tổ chức : Công ty Cổ phần tập đoàn Đạt Phương

Organization Name: Dat Phuong Group Joint Stock Company

Tên giao dịch : Tập đoàn Đạt Phương

Trading Name : Dat Phuong Group

Trụ sở chính : Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, D. Phạm Hùng, P. Từ Liêm, TP. Hà Nội

Head Office : 15th Floor, Handico Tower, Me Tri Ha New Urban Area, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

Điện thoại : 0243.7830856

Fax: 0243.7830859

Telephone : 0243.7830856

Fax: 0243.7830859

Mã chứng khoán : DPG

Securities Code : DPG

Sàn giao dịch : HNX

Exchange : HNX

Công ty Cổ phần tập đoàn Đạt Phương xin giải trình về nguyên nhân chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2026 thay đổi so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Dat Phuong Group Joint Stock Company would like to explain the reasons for the changes in the "Profit after Corporate Income Tax" indicator in the Income Statement for Q1 2026 compared to the same period in 2025, as follows:

**1. Trên Báo cáo công ty mẹ (Báo cáo riêng) / On the Parent Company's Financial Statements (Separate Financial Statements):**

| Chỉ tiêu<br><i>Indicator</i>                                                         | Quý 1/2026<br><i>Q1/2026</i> | Quý 1/2025<br><i>Q1/2025</i> | Thay đổi (giảm)/Change<br>(Decrease) |                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|
|                                                                                      |                              |                              | Giá trị<br><i>Value</i>              | Tỷ lệ %<br><i>Percentage (%)</i> |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br><i>Profit After Corporate Income Tax</i> | 59.829.019.770               | 71.829.938.404               | 12.000.918.634                       | 16,71%                           |
|                                                                                      |                              |                              |                                      |                                  |

Nguyên nhân / Reasons:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm hơn 17 tỷ đồng. Do cổ tức nhận được từ Công ty cổ phần thủy điện Đát Phương Sông Bung quý 1/2026 là 5% thay vì quý 1/2025 là 10% và Công ty cổ phần thủy điện Đát Phương Sơn Trà quý 1/2026 là 10% so với quý 1/2025 là 15%.

*Financial income decreased by over VND 17 billion. This was due to dividends received from Dat Phuong Song Bung Hydropower Joint Stock Company in Q1/2026 being 5% instead of 10% in Q1/2025, and dividends from Dat Phuong Son Tra Hydropower Joint Stock Company in Q1/2026 being 10% compared to 15% in Q1/2025.*

- Một số chi phí tăng nhẹ như: Chi phí tài chính tăng 5,5 tỷ đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1,3 tỷ đồng...

*Certain expenses increased slightly, such as: financial expenses increased by VND 5.5 billion; general and administrative expenses increased by VND 1.3 billion, etc.*

- Mặc dù lợi nhuận gộp tăng 13,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước nhưng do ảnh hưởng của hai yếu tố trên đã làm cho Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2026 giảm so với quý 1/2025 số tiền 12 tỷ đồng tương đương 16,71%.

*Although gross profit increased by VND 13.6 billion compared to the same period last year, due to the impact of the two factors mentioned above, the Profit after Corporate Income Tax in Q1/2026 decreased by VND 12 billion compared to Q1/2025, equivalent to 16.71%.*

**2. Trên Báo cáo Hợp nhất / On the Consolidated Financial Statements:**

| Chỉ tiêu<br><i>Indicator</i>                                                         | Quý 1/2026<br><i>Q1/2026</i> | Quý 1/2025<br><i>Q1/2025</i> | Thay đổi (tăng)/Change<br>(increase) |                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|
|                                                                                      |                              |                              | Giá trị<br><i>Value</i>              | Tỷ lệ %<br><i>Percentage (%)</i> |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br><i>Profit After Corporate Income Tax</i> | 101.275.832.698              | 100.266.249.959              | 1.009.582.739                        | 1,01%                            |
|                                                                                      |                              |                              |                                      |                                  |



Nguyên nhân / Reasons:

- Mặc dù doanh thu Hợp nhất giảm hơn 31 tỷ so với cùng kỳ năm trước nhưng do Doanh thu hoạt động tài chính tăng nhẹ và một số chi phí giảm nhẹ làm cho Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này tăng hơn 1 tỷ đồng tương đương 1,01% so với cùng kỳ năm 2025.

*Although consolidated revenue decreased by over VND 31 billion compared to the same period last year, but due to a slight increase in financial income and a slight decrease in certain expenses, resulting in the Profit after Corporate Income Tax for this period increasing by more than VND 1 billion, equivalent to 1.01% compared to the same period in 2025.*

Trên đây là giải trình của Công ty về thay đổi của Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” tại Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026.

*This is the Company's explanation for the changes in the "Profit after Corporate Income Tax" indicator on the Q1 2026 Financial Statements.*

Trân trọng!

*Sincerely,*

Nơi nhận / Recipients:

- Như kính gửi / As addressed;
- Lưu KT, VT / Archives: Accounting Dept., Administration Office.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**LEGAL REPRESENTATIVE**

**Tổng Giám đốc/General Director**



**Trần Anh Tuấn**